

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
HỘI ĐỒNG THI
KỶ THI TUYỂN SINH LỚP 10
THPT NĂM HỌC 2026-2027

Số: 126/TB-HĐTTS10

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 06 tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Kết quả phúc khảo bài thi **Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027**

Căn cứ kết quả chấm phúc khảo bài thi và Biên bản tổng kết chấm phúc khảo bài thi của Ban Phúc khảo Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027, Hội đồng thi Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng thông báo kết quả phúc khảo bài thi Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo Phụ lục đính kèm./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các Phó CT HĐT;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các trường THCS, THPT;
- Các trung tâm GDTX;
- Lưu: VT, BTK, HĐT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN PHÚC KHẢO

PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
Mai Tấn Linh

Phụ lục

KẾT QUẢ PHỨC KHẢO BÀI THI KỲ THI TUYỂN SINH LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026-2027*(Kèm theo Thông báo số 126/TB-HĐTTS10 ngày 06/7/2026 của Hội đồng thi Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Đà Nẵng)*

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|----------------------|------------|----------------|------|-----------|------------|------|
| | | | | Ngữ văn | Toán | Ngoại ngữ | Tên môn | Điểm |
| 1 | 00013 | Trần Ngọc Bảo An | 07/06/2011 | | | | Hoá học | 6,75 |
| 2 | 00016 | Đỗ Mai Hoài Anh | 03/10/2011 | 8,00 | | | Hoá học | 6,38 |
| 3 | 00017 | Đỗ Nguyễn Tuấn Anh | 28/02/2011 | | 7,50 | | | |
| 4 | 00027 | Nguyễn Ngọc Trâm Anh | 06/02/2011 | 8,00 | | | Toán | 5,25 |
| 5 | 00032 | Nguyễn Văn Huỳnh Anh | 12/05/2011 | 7,00 | 7,50 | | | |
| 6 | 00036 | Phan Tùng Anh | 05/12/2011 | 5,25 | 7,75 | | Hoá học | 4,75 |
| 7 | 00044 | Nguyễn Mai Bảo Ân | 15/10/2011 | 6,25 | | | | |
| 8 | 00046 | Trần Bảo Thiên Ân | 28/10/2011 | | 9,50 | | Toán | 5,25 |
| 9 | 00055 | Hồ Quốc Bảo | 23/04/2011 | | | | Vật lí | 5,38 |
| 10 | 00057 | Lâm Gia Bảo | 13/09/2011 | | | | Vật lí | 5,50 |
| 11 | 00058 | Lê Nguyễn Gia Bảo | 19/09/2011 | 8,00 | | 8,00 | | |
| 12 | 00065 | Nguyễn Huỳnh Gia Bảo | 11/01/2011 | 6,75 | 9,00 | | | |
| 13 | 00068 | Nguyễn Xuân Gia Bảo | 10/10/2011 | | | | Vật lí | 5,50 |
| 14 | 00075 | Trần Thành Duy Bảo | 18/05/2011 | | | | Hoá học | 3,75 |
| 15 | 00077 | Phạm Hoàng Bắc | 21/12/2011 | | | | Toán | 5,50 |
| 16 | 00083 | Ngô Bảo Châu | 06/01/2011 | | 5,75 | | Vật lí | 6,13 |
| 17 | 00109 | Hồ Châu Gia Dũng | 12/01/2011 | | 6,75 | | | |
| 18 | 00111 | Nguyễn Lê Đức Dũng | 07/09/2011 | | 7,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 19 | 00116 | Ông Hồ Quang Dũng | 25/06/2011 | 7,00 | 7,50 | | | |
| 20 | 00119 | Trần Mạnh Dũng | 11/09/2011 | | | | Vật lí | 5,50 |
| 21 | 00134 | Đình Quang Đại | 07/04/2011 | 8,00 | 8,00 | | Tin học | 3,10 |
| 22 | 00155 | Lê Huỳnh Tâm Đoan | 07/04/2011 | | | 8,25 | | |
| 23 | 00157 | Đặng Minh Đức | 04/08/2011 | | 8,75 | | | |
| 24 | 00182 | Trà Thanh Hải | 08/07/2011 | 7,75 | | | Vật lí | 5,38 |
| 25 | 00201 | Phạm Quốc Hậu | 02/06/2011 | | 9,50 | | Toán | 5,00 |
| 26 | 00227 | Phan Huy Hoàng | 27/05/2011 | | | | Hoá học | 6,25 |
| 27 | 00238 | Huỳnh Đức Huy | 24/03/2011 | | 8,50 | | | |
| 28 | 00244 | Ngô Như Huy | 09/03/2011 | | | | Hoá học | 6,88 |
| 29 | 00254 | Phạm Nhật Huy | 14/11/2011 | 6,25 | 8,00 | | Vật lí | 6,63 |
| 30 | 00267 | Trần Vũ Gia Huy | 17/08/2011 | | | | Tin học | 4,24 |
| 31 | 00273 | Bùi Văn Hưng | 23/10/2011 | 7,50 | 8,50 | 9,25 | | |
| 32 | 00275 | Đỗ Châu Hưng | 07/08/2011 | | 7,25 | | | |
| 33 | 00277 | Lê Minh Hưng | 08/12/2011 | | 8,75 | | Hoá học | 6,63 |
| 34 | 00282 | Nguyễn Phúc Hưng | 23/09/2011 | 7,00 | | | | |
| 35 | 00289 | Trần Nguyễn Gia Hưng | 19/09/2011 | 6,50 | | | | |
| 36 | 00295 | Võ Mạnh Kha | 05/07/2011 | 7,00 | | | | |
| 37 | 00302 | Hoàng Minh Khang | 13/11/2011 | | | | Toán | 4,50 |
| 38 | 00324 | Dương Ngọc Minh Khánh | 09/06/2011 | | 8,75 | 8,50 | | |
| 39 | 00328 | Lê Quốc Khánh | 18/02/2011 | 7,25 | 8,75 | 9,25 | | |
| 40 | 00349 | Nguyễn Đăng Khoa | 10/02/2011 | 5,75 | | 8,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 41 | 00358 | Phạm Nguyên Khoa | 11/05/2011 | 6,75 | | | | |
| 42 | 00369 | Lê Văn Đăng Khôi | 12/04/2011 | | 8,00 | | | |
| 43 | 00378 | Võ Như Khôi | 03/09/2011 | | 8,25 | | Toán | 3,50 |
| 44 | 00398 | Dương Hải Lam | 30/08/2011 | 7,75 | | | Hoá học | 6,75 |
| 45 | 00416 | Lê Hồng Trúc Linh | 14/02/2011 | 7,50 | 8,75 | 8,50 | | |
| 46 | 00417 | Luyện Trần Phương Linh | 07/06/2011 | | 8,25 | | Toán | 4,00 |
| 47 | 00426 | Huỳnh Vũ Long | 16/02/2011 | 7,25 | 8,50 | | | |
| 48 | 00437 | Nguyễn Gia Lộc | 12/04/2011 | 6,75 | 8,50 | | Toán | 6,00 |
| 49 | 00444 | Nguyễn Huyền Mai | 20/05/2011 | | | | Toán | 4,75 |
| 50 | 00446 | Võ Ngọc Triệu Mai | 11/11/2011 | | 9,25 | | | |
| 51 | 00451 | Đặng Quang Minh | 29/12/2011 | | 7,75 | | | |
| 52 | 00453 | Đình Tuấn Minh | 11/11/2011 | 6,50 | | | | |
| 53 | 00454 | Đỗ Hải Minh | 27/01/2011 | | 8,50 | | | |
| 54 | 00456 | Hồ Nhật Minh | 14/05/2011 | 7,75 | 7,25 | | | |
| 55 | 00462 | Ngô Thị Ánh Minh | 22/06/2011 | | 8,50 | 8,25 | | |
| 56 | 00486 | Văn Phú Hoàng My | 23/09/2011 | | | 6,75 | Vật lí | 4,88 |
| 57 | 00495 | Nguyễn Nhật Nam | 26/07/2011 | | | | Vật lí | 3,88 |
| 58 | 00501 | Nguyễn Phước Thanh Nga | 10/06/2011 | 7,50 | 8,75 | | | |
| 59 | 00509 | Trương Khánh Ngân | 08/07/2011 | 7,75 | 8,75 | | | |
| 60 | 00512 | Lê Nghi | 26/03/2011 | 7,25 | | 9,00 | Toán | 5,50 |
| 61 | 00513 | Phạm Phương Nghi | 12/03/2011 | | | | Vật lí | 3,25 |
| 62 | 00515 | Đặng Trung Nghĩa | 18/06/2011 | 7,50 | 8,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 63 | 00521 | Nguyễn Đăng Minh Ngọc | 31/08/2011 | | | | Toán | 5,25 |
| 64 | 00522 | Nguyễn Khánh Ngọc | 18/04/2011 | 8,50 | 9,50 | | Toán | 5,00 |
| 65 | 00532 | Đoàn Khôi Nguyên | 12/03/2011 | 7,50 | 8,00 | | | |
| 66 | 00538 | Ngô Hoàng Nguyên | 22/10/2011 | 7,00 | | | | |
| 67 | 00551 | Võ Thị Vi Nguyên | 30/04/2011 | 6,50 | 5,75 | | | |
| 68 | 00564 | Bùi Minh Nhật | 23/06/2011 | 6,25 | 8,75 | | Toán | 5,75 |
| 69 | 00572 | Nguyễn Nguyên Ngọc Nhi | 03/05/2011 | 8,25 | 8,00 | | | |
| 70 | 00581 | Nguyễn Phương Bảo Nhiên | 28/12/2011 | | 7,25 | | | |
| 71 | 00583 | Hồ Quỳnh Như | 10/05/2011 | 7,50 | 7,50 | | | |
| 72 | 00596 | Giang Thanh Phong | 13/05/2011 | | | | Vật lí | 4,13 |
| 73 | 00603 | Bùi Ngọc Phú | 17/02/2011 | | 7,75 | | | |
| 74 | 00620 | Ôn Gia Phúc | 12/02/2011 | 3,75 | 7,00 | | | |
| 75 | 00645 | Đỗ Thiên Quang | 18/08/2011 | | | | Vật lí | 5,25 |
| 76 | 00650 | Quách Đăng Quang | 18/08/2011 | 7,75 | 8,25 | 8,75 | | |
| 77 | 00651 | Trần Phan Hồng Quang | 23/10/2011 | | | | Toán | 4,75 |
| 78 | 00655 | Mai Khánh Quân | 30/10/2011 | 6,75 | 6,50 | | | |
| 79 | 00668 | Phan Thục Quyên | 12/04/2011 | 8,50 | 7,75 | | | |
| 80 | 00673 | Nguyễn Thế Sang | 09/09/2011 | | 7,75 | 9,00 | | |
| 81 | 00694 | Nguyễn Quang Thanh | 02/04/2011 | | | | Toán | 4,50 |
| 82 | 00708 | Bùi Khánh Thiện | 05/06/2011 | | | | Toán | 4,75 |
| 83 | 00709 | Đoàn Phước Thiện | 10/03/2011 | | | | Toán | 4,75 |
| 84 | 00711 | Nguyễn Trần Thiện | 15/08/2011 | | 8,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 85 | 00713 | Trương Tấn Thiện | 08/11/2011 | | | | Toán | 4,25 |
| 86 | 00714 | Bùi Duy Thịnh | 09/09/2011 | | | | Toán | 4,75 |
| 87 | 00729 | Lê Phạm Anh Thư | 21/08/2011 | 7,50 | 8,50 | 9,00 | | |
| 88 | 00746 | Nguyễn Quang Minh Toàn | 24/08/2011 | | 8,00 | | | |
| 89 | 00754 | Hồ Bảo Trân | 29/07/2011 | 7,50 | 7,75 | | | |
| 90 | 00776 | Trần Hoàng Quốc Trung | 25/03/2011 | 6,50 | | | | |
| 91 | 00780 | Phan Tấn Tú | 15/10/2011 | | 8,00 | | | |
| 92 | 00782 | Huỳnh Bá Tuân | 12/02/2011 | | 9,25 | | Toán | 5,50 |
| 93 | 00784 | Hoàng Đình Tuấn | 28/11/2011 | | | | Hoá học | 6,38 |
| 94 | 00785 | Lê Anh Tuấn | 04/08/2011 | 7,50 | 8,50 | | | |
| 95 | 00792 | Nguyễn Đình Tùng | 28/05/2011 | | 6,50 | | | |
| 96 | 00811 | Huỳnh Minh Trí Viên | 08/06/2011 | | 7,50 | | | |
| 97 | 00818 | Lưu Thế Vinh | 13/06/2011 | | 7,75 | | Hoá học | 4,25 |
| 98 | 00825 | Mai Văn Võ | 13/06/2011 | 7,75 | 9,25 | | Toán | 5,50 |
| 99 | 00841 | Nguyễn Mai Chi | 15/08/2011 | | | 9,25 | Toán | 5,75 |
| 100 | 00854 | Nguyễn Hữu Phan An | 10/03/2011 | 6,75 | 8,50 | | | |
| 101 | 00865 | Nguyễn Mai Anh | 25/02/2011 | | | | Lịch sử | 4,88 |
| 102 | 00867 | Nguyễn Quỳnh Anh | 22/10/2011 | 6,75 | 7,75 | | | |
| 103 | 00875 | Lê Cao Hải Âu | 07/07/2011 | 6,50 | | | | |
| 104 | 00876 | Nguyễn Xuân Bách | 08/11/2011 | 7,50 | 8,50 | | | |
| 105 | 00892 | Bùi Giáng Nhân Châu | 28/09/2011 | 7,25 | 7,25 | 7,75 | | |
| 106 | 00909 | Đình Phùng Ngọc Diệp | 30/04/2011 | 7,50 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|------|-----------|------------|------|
| | | | | Ngữ văn | Toán | Ngoại ngữ | Tên môn | Điểm |
| 107 | 00914 | Phùng Ngọc Diệp | 19/09/2011 | 8,00 | | | Tiếng Anh | 5,35 |
| 108 | 00924 | Ngô Ngọc Ái Duyên | 27/09/2011 | 7,00 | 8,00 | | | |
| 109 | 00929 | Phan Linh Đan | 09/10/2011 | 8,25 | | | Tiếng Anh | 5,00 |
| 110 | 00935 | Vũ Nguyễn Phước Đăng | 03/09/2011 | | 7,50 | | | |
| 111 | 00937 | Nguyễn Hà Minh Đức | 10/05/2011 | 7,75 | 7,75 | | | |
| 112 | 00940 | Nguyễn Dung Ngân Giang | 21/01/2011 | 8,00 | 8,00 | 9,00 | | |
| 113 | 00947 | Lê Cát Mỹ Hà | 16/01/2011 | | 7,00 | | | |
| 114 | 00955 | Đinh Thị Mỹ Hạnh | 10/08/2011 | 7,50 | 6,50 | 9,00 | | |
| 115 | 00958 | Bùi Phước Gia Hân | 03/03/2011 | 8,00 | | | Tiếng Anh | 4,80 |
| 116 | 00972 | Nguyễn Cao Bảo Hân | 18/06/2011 | | | | Lịch sử | 5,00 |
| 117 | 00977 | Trần Gia Hân | 24/01/2011 | | | | Tiếng Anh | 5,30 |
| 118 | 01006 | Lê Công Tuấn Huy | 01/05/2011 | 6,00 | | | | |
| 119 | 01013 | Nguyễn Văn Gia Huy | 03/06/2011 | 7,50 | 8,00 | | | |
| 120 | 01026 | Nguyễn Cảnh Hưng | 17/11/2011 | | | | Tiếng Anh | 4,55 |
| 121 | 01036 | Phan Lê Minh Khải | 25/11/2011 | | 7,25 | | | |
| 122 | 01065 | Bùi Vân Khánh | 14/08/2011 | 7,50 | | | Tiếng Anh | 5,95 |
| 123 | 01070 | Lưu Gia Khánh | 23/02/2011 | | 6,25 | | | |
| 124 | 01076 | Trần Nam Khánh | 18/08/2011 | 6,50 | 8,50 | | | |
| 125 | 01079 | Phạm Lê Gia Khiêm | 25/11/2011 | | 6,25 | | | |
| 126 | 01083 | Đoàn Ngọc Anh Khoa | 23/10/2011 | | | | Tiếng Anh | 4,60 |
| 127 | 01089 | Nguyễn Hoàng Khoa | 08/04/2011 | | 8,75 | | Tiếng Anh | 5,30 |
| 128 | 01090 | Nguyễn Lê Việt Khoa | 13/03/2011 | 8,00 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 129 | 01092 | Võ Anh Khoa | 01/01/2011 | 8,00 | | 9,50 | | |
| 130 | 01093 | Võ Nguyên Khoa | 15/05/2011 | 7,75 | 7,75 | | | |
| 131 | 01102 | Văn Vĩ Khôi | 04/09/2011 | 7,00 | | | | |
| 132 | 01104 | Đình Ngọc Khuê | 24/06/2011 | | | | Tiếng Anh | 5,20 |
| 133 | 01113 | Mai Thiệu Kỳ | 17/02/2011 | | 7,25 | 9,25 | | |
| 134 | 01124 | Nguyễn Yên Linh | 14/04/2011 | | 7,00 | | Tiếng Anh | 5,90 |
| 135 | 01137 | Nguyễn Huỳnh Long | 24/07/2011 | 7,50 | 6,00 | 8,50 | | |
| 136 | 01166 | Nguyễn Tâm Tuệ Minh | 31/01/2011 | 5,25 | | | Tiếng Anh | 6,25 |
| 137 | 01168 | Phạm Đắc Quốc Minh | 07/06/2011 | 8,00 | 8,25 | 9,00 | | |
| 138 | 01171 | Trần Võ Hồng Minh | 20/04/2011 | 6,50 | 7,75 | | Tiếng Anh | 5,25 |
| 139 | 01182 | Nguyễn An Nam | 22/02/2011 | 7,00 | 7,50 | | Tiếng Anh | 3,00 |
| 140 | 01183 | Nguyễn Quốc Bảo Nam | 01/10/2011 | | 6,50 | | | |
| 141 | 01184 | Trần Khánh Nam | 14/12/2011 | 6,50 | 5,75 | | | |
| 142 | 01201 | Lê Nguyễn Đông Nghi | 16/07/2011 | 7,50 | 7,50 | | Lịch sử | 5,38 |
| 143 | 01205 | Nguyễn Gia Nghị | 18/07/2011 | | 7,75 | | | |
| 144 | 01210 | Nguyễn Dương Khánh Ngọc | 09/02/2011 | | | | Tiếng Anh | 5,55 |
| 145 | 01211 | Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc | 02/04/2011 | 7,75 | | | Lịch sử | 5,75 |
| 146 | 01224 | Nguyễn Nhật Nguyên | 09/07/2011 | | | | Tiếng Anh | 5,80 |
| 147 | 01229 | Phạm Phúc Nguyên | 11/12/2011 | | 8,25 | 8,75 | | |
| 148 | 01233 | Võ Xuân Khôi Nguyên | 26/02/2011 | | | | Tiếng Anh | 4,35 |
| 149 | 01252 | Nguyễn Hoàng An Nhiên | 25/12/2011 | 5,75 | | 8,00 | | |
| 150 | 01264 | Nguyễn Ngọc Hoàng Phong | 23/10/2011 | | 7,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 151 | 01279 | Vũ Trần Thiên Phúc | 20/07/2011 | 7,50 | 7,25 | | | |
| 152 | 01296 | Nguyễn Ngô Đăng Quân | 20/06/2011 | | 8,50 | | Tiếng Anh | 5,20 |
| 153 | 01314 | Nguyễn Lê Đan Quỳnh | 14/12/2011 | | 5,00 | | Tiếng Anh | 4,35 |
| 154 | 01325 | Phạm Tuấn Tài | 11/10/2011 | 7,25 | 8,00 | | Tiếng Anh | 5,05 |
| 155 | 01334 | Trần Thanh Thảo | 17/07/2011 | | 6,00 | | | |
| 156 | 01340 | Lê Vũ Uyên Thi | 21/09/2011 | 7,75 | | | | |
| 157 | 01341 | Trần Nguyễn Quỳnh Thi | 29/12/2011 | 5,50 | 7,75 | | | |
| 158 | 01352 | Hoàng Anh Thư | 04/09/2011 | 8,25 | | | | |
| 159 | 01354 | Ngô Anh Thư | 27/10/2011 | 7,00 | 8,75 | | | |
| 160 | 01355 | Nguyễn Hà Bảo Thư | 28/09/2011 | | 7,50 | | | |
| 161 | 01366 | Nguyễn Đình Thủy Tiên | 15/11/2011 | 7,50 | | | | |
| 162 | 01377 | Nguyễn Thị Thuỳ Trang | 09/11/2011 | 6,75 | | | | |
| 163 | 01387 | Nguyễn Hoàng Bảo Trân | 26/08/2011 | 7,50 | | 9,25 | | |
| 164 | 01422 | Lê Ngọc Thu Uyên | 30/09/2011 | | 6,00 | | | |
| 165 | 01426 | Nguyễn Trần Nhã Uyên | 16/02/2011 | | 7,00 | | | |
| 166 | 01427 | Nguyễn Trần Phương Uyên | 18/03/2011 | | 7,00 | | | |
| 167 | 01430 | Đoàn Công Việt | 05/01/2011 | 7,50 | 7,75 | | | |
| 168 | 01438 | Nguyễn Ngọc Vũ | 26/07/2011 | 7,00 | 8,50 | | | |
| 169 | 01524 | Phan Thị Thái An | 30/03/2011 | | | | Sinh học | 5,25 |
| 170 | 01530 | Hoàng Trần Trúc Anh | 19/10/2011 | | 6,75 | 4,50 | | |
| 171 | 01532 | Huỳnh Tống Đức Anh | 20/08/2011 | | 7,50 | 9,75 | | |
| 172 | 01540 | Nguyễn Phương Anh | 18/08/2011 | 8,00 | 5,50 | 8,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 173 | 01548 | Phan Tường Anh | 30/09/2011 | 8,50 | | | | |
| 174 | 01558 | Trần Thị Thanh Ân | 16/08/2011 | | 3,75 | | | |
| 175 | 01559 | Lê Xuân Bách | 18/09/2011 | | 8,50 | | Sinh học | 6,13 |
| 176 | 01560 | Đình Ngọc Gia Bảo | 02/09/2011 | | | 8,25 | Sinh học | 6,13 |
| 177 | 01563 | Ngô Thị Khánh Bình | 18/04/2011 | | | | Địa lí | 4,38 |
| 178 | 01576 | Đình Khánh Chi | 12/10/2011 | 8,00 | 7,50 | | | |
| 179 | 01579 | Thái Ngọc Lan Chi | 12/06/2011 | | | | Sinh học | 6,63 |
| 180 | 01580 | Trần Nguyễn Yến Chi | 10/01/2011 | 8,50 | 6,50 | | Ngữ văn | 5,50 |
| 181 | 01585 | Nguyễn Thùy Diễm | 10/05/2011 | | 7,75 | | | |
| 182 | 01588 | Phạm Doanh Doanh | 03/10/2011 | 6,50 | 5,75 | | | |
| 183 | 01612 | Nguyễn Đăng Trà Giang | 14/06/2011 | | | | Sinh học | 5,13 |
| 184 | 01623 | Tăng Trần Thiên Hà | 15/02/2011 | 7,50 | 6,50 | 6,00 | | |
| 185 | 01630 | Nguyễn Phạm Thanh Hằng | 09/05/2011 | | | | Sinh học | 6,25 |
| 186 | 01631 | Phạm Trân Nguyệt Hằng | 08/03/2011 | | | | Sinh học | 5,75 |
| 187 | 01638 | Lê Nguyễn Gia Hân | 25/03/2011 | | | | Ngữ văn | 4,75 |
| 188 | 01639 | Lê Phạm Bảo Hân | 29/03/2011 | | | | Ngữ văn | 5,75 |
| 189 | 01648 | Phan Như Bảo Hân | 06/05/2011 | | | | Ngữ văn | 2,00 |
| 190 | 01655 | Ngô Công Hậu | 09/01/2011 | | 6,50 | 8,50 | | |
| 191 | 01658 | Lê Thị Thu Hiếu | 22/10/2011 | | | | Địa lí | 6,50 |
| 192 | 01670 | Trần Đăng Quang Huy | 15/07/2011 | | | | Sinh học | 6,13 |
| 193 | 01673 | Văn Thị Thanh Huyền | 30/11/2011 | | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 194 | 01700 | Lê Võ Minh Khánh | 28/11/2011 | | | | Sinh học | 5,50 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 195 | 01717 | Bùi Minh Bảo Khuê | 13/08/2011 | | 8,00 | | | |
| 196 | 01721 | Nguyễn Thị Khánh Khuê | 12/07/2011 | | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 197 | 01729 | Hà Phúc Bảo Lâm | 01/02/2011 | 8,25 | | | | |
| 198 | 01742 | Lương Ngọc Mai Linh | 22/10/2011 | 7,25 | | | Sinh học | 6,88 |
| 199 | 01746 | Nguyễn Ngọc Phương Linh | 05/08/2011 | 8,25 | | | | |
| 200 | 01755 | Trần Khánh Linh | 03/08/2011 | | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 201 | 01768 | Trần Thị Phương Mai | 21/12/2011 | 7,00 | | | | |
| 202 | 01772 | Võ Thị Mộc Miên | 25/02/2011 | | | | Sinh học | 6,13 |
| 203 | 01776 | Nguyễn Phạm Tiến Minh | 04/08/2011 | 8,00 | 8,00 | 9,25 | | |
| 204 | 01779 | Trương Công Minh | 02/03/2011 | | | | Sinh học | 6,13 |
| 205 | 01780 | Trương Công Minh | 13/02/2011 | 6,75 | | | Tin học | 4,42 |
| 206 | 01788 | Nguyễn Thị Li Na | 10/05/2011 | | | 8,75 | Địa lí | 6,38 |
| 207 | 01794 | Nguyễn Thiên Nga | 25/04/2011 | | | | Địa lí | 5,63 |
| 208 | 01796 | Hà Hoàng Ngân | 15/06/2011 | | 7,50 | | Sinh học | 5,63 |
| 209 | 01801 | Nguyễn Lê Kim Ngân | 21/09/2011 | | 8,75 | 8,00 | | |
| 210 | 01815 | Huỳnh Trần Song Ngọc | 25/11/2011 | 8,75 | 7,00 | | | |
| 211 | 01826 | Nguyễn Quang Giáng Ngọc | 13/07/2011 | 9,00 | 7,00 | | Ngữ văn | 6,00 |
| 212 | 01834 | Vũ Khánh Ngọc | 18/05/2011 | | | | Địa lí | 6,25 |
| 213 | 01837 | Đặng Hữu Nguyên | 19/12/2011 | 5,75 | 9,00 | | | |
| 214 | 01843 | Nguyễn Anh Khánh Nguyên | 07/09/2011 | | | | Sinh học | 6,38 |
| 215 | 01844 | Nguyễn Đỗ Thảo Nguyên | 24/03/2011 | 8,75 | 7,25 | 9,00 | | |
| 216 | 01845 | Nguyễn Hồ Thảo Nguyên | 03/02/2011 | | 6,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 217 | 01849 | Nguyễn Thị Minh Nguyên | 09/09/2011 | | | | Địa lí | 5,50 |
| 218 | 01876 | Nguyễn Thục Nhi | 27/04/2011 | 8,00 | | | | |
| 219 | 01877 | Nguyễn Vũ Phương Nhi | 29/10/2011 | 8,75 | 6,00 | | Sinh học | 3,38 |
| 220 | 01889 | Lương Ngọc Quỳnh Như | 20/11/2011 | 8,25 | | | | |
| 221 | 01899 | Võ Kiều Như | 10/07/2011 | | 7,00 | | | |
| 222 | 01910 | Trịnh Thiên Phú | 12/10/2011 | 5,25 | 2,75 | | | |
| 223 | 01915 | Trần Việt Hoàng Phúc | 08/12/2011 | 6,75 | | | | |
| 224 | 01927 | Mai Huy Quang | 02/10/2011 | | | | Tin học | 0,00 |
| 225 | 01957 | Đình Xuân Thanh | 19/06/2011 | 7,25 | 7,75 | 6,50 | | |
| 226 | 01965 | Lê Hữu Thắng | 02/08/2011 | | 5,75 | | | |
| 227 | 01979 | Hồ Hoàng Minh Thư | 09/08/2011 | 7,50 | | | | |
| 228 | 01982 | Huỳnh Ngọc Anh Thư | 11/08/2011 | | 8,25 | 9,25 | | |
| 229 | 01984 | Lê Anh Thư | 24/05/2011 | | | 7,25 | | |
| 230 | 01988 | Nguyễn Việt Đan Thư | 02/08/2011 | 8,25 | 7,50 | | Ngữ văn | 3,50 |
| 231 | 01991 | Trần Nguyễn Minh Thư | 11/08/2011 | 7,75 | | | | |
| 232 | 01999 | Nguyễn Tạ Minh Thy | 30/03/2011 | | | | Ngữ văn | 5,75 |
| 233 | 02000 | Nguyễn Trần Khánh Thy | 02/12/2011 | | 5,50 | | | |
| 234 | 02001 | Phạm Ngọc Khánh Thy | 10/02/2011 | 8,00 | | | Địa lí | 6,00 |
| 235 | 02003 | Trần Phạm Hà Tiên | 17/08/2011 | | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 236 | 02009 | Trần Quỳnh Trang | 29/10/2011 | 8,25 | 7,75 | | | |
| 237 | 02017 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 24/11/2011 | | 8,00 | | | |
| 238 | 02018 | Nguyễn Thái Bảo Trân | 01/07/2011 | | | | Ngữ văn | 5,50 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 239 | 02021 | Trần Nam Trân | 15/05/2011 | 7,75 | 6,75 | | Ngữ văn | 4,50 |
| 240 | 02024 | Châu Quang Trí | 06/03/2011 | | 7,75 | | | |
| 241 | 02032 | Lê Na Thanh Trúc | 26/03/2011 | 8,00 | 7,75 | | | |
| 242 | 02033 | Ngô Thị Thanh Trúc | 30/10/2011 | | | | Địa lí | 6,38 |
| 243 | 02045 | Đặng Lê Minh Tùng | 09/05/2011 | 7,50 | 8,00 | | Sinh học | 7,13 |
| 244 | 02047 | Nguyễn Hữu Thanh Tùng | 09/04/2011 | | | | Tin học | 0,80 |
| 245 | 02064 | Nguyễn Phương Uyên | 25/02/2011 | 7,50 | 8,75 | | | |
| 246 | 02078 | Nguyễn Văn Nam Vương | 27/02/2011 | 8,00 | 6,75 | | Địa lí | 5,00 |
| 247 | 02079 | Hoàng Nhật Vy | 21/03/2011 | 7,75 | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 248 | 02083 | Phan Ngọc Phương Vy | 04/03/2011 | 7,75 | | | | |
| 249 | 02100 | Trần Thị Thu Tâm | 08/12/2011 | 7,25 | 7,75 | | | |
| 250 | 02121 | Hồ Nguyên Thảo | 29/01/2011 | | 6,50 | | | |
| 251 | 02127 | Lê Thị Thanh Thảo | 31/03/2011 | | 7,50 | | | |
| 252 | 02195 | Phan Thị Minh Thư | 11/05/2011 | | 8,25 | | | |
| 253 | 02215 | Nguyễn Trần Khánh Thy | 27/02/2011 | 8,00 | 7,25 | | | |
| 254 | 02229 | Nguyễn Quốc Tiến | 30/03/2011 | 7,00 | | | | |
| 255 | 02277 | Nguyễn Bảo Trân | 25/12/2011 | 7,75 | 5,75 | 8,50 | | |
| 256 | 02278 | Nguyễn Đỗ Bảo Trân | 06/02/2011 | 8,25 | | | | |
| 257 | 02284 | Phạm Phan Bảo Trân | 01/04/2011 | 6,00 | 8,25 | | | |
| 258 | 02294 | Trần Công Trí | 30/07/2011 | | 7,00 | | | |
| 259 | 02296 | Nguyễn Minh Triết | 02/12/2011 | 7,50 | 8,50 | | | |
| 260 | 02317 | Nguyễn Thành Trung | 12/04/2011 | 6,75 | 8,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 261 | 02356 | Tường Phan Minh Tùng | 02/11/2011 | 7,25 | 8,75 | | | |
| 262 | 02358 | Đặng Xuân Tuyền | 29/06/2011 | 7,00 | | | | |
| 263 | 02388 | Trịnh Bảo Uyên | 21/03/2011 | 8,00 | 8,25 | | | |
| 264 | 02410 | Hứa Nhật Vy | 25/01/2011 | | 5,25 | | | |
| 265 | 02411 | Khuu Trần Phương Vy | 24/03/2011 | 7,00 | 7,50 | | | |
| 266 | 02422 | Nguyễn Trần Phương Vy | 22/07/2011 | | 7,50 | | | |
| 267 | 02454 | Trương Gia Hân | 17/06/2011 | | 6,75 | 7,00 | | |
| 268 | 02458 | Trần Gia Huy | 07/04/2011 | 6,00 | | 7,75 | | |
| 269 | 02463 | Nguyễn Văn Đăng Khoa | 07/03/2011 | | | 5,50 | | |
| 270 | 02493 | Nguyễn Thế Trung | 15/02/2011 | 5,50 | 6,75 | | | |
| 271 | 02520 | Lương Thiện Nhân | 15/09/2011 | 7,75 | 8,25 | | | |
| 272 | 02524 | Nguyễn Thành Nhân | 08/08/2011 | 6,50 | 8,25 | | | |
| 273 | 02542 | Lê Lâm Nhi | 04/04/2011 | 8,75 | 6,75 | | | |
| 274 | 02544 | Lê Uyển Nhi | 24/02/2011 | | 8,25 | | | |
| 275 | 02595 | Nguyễn Tố Như | 22/11/2011 | 8,75 | 7,50 | | | |
| 276 | 02596 | Phạm Lê Bảo Như | 16/11/2011 | 9,00 | | 9,75 | | |
| 277 | 02598 | Phan Bảo Như | 05/03/2011 | | 8,00 | | | |
| 278 | 02647 | Võ Gia Phúc | 21/04/2011 | | 7,25 | | | |
| 279 | 02649 | Võ Trung Phúc | 17/09/2011 | 7,75 | 7,75 | | | |
| 280 | 02657 | Đỗ Mai Phương | 26/03/2011 | | | 8,50 | | |
| 281 | 02681 | Bùi Anh Quân | 14/02/2011 | 7,00 | 8,25 | | | |
| 282 | 02684 | Đoàn Hoàng Quân | 30/05/2011 | 7,75 | 7,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 283 | 02698 | Nguyễn Đình Hoàng Quân | 26/07/2011 | 6,25 | 6,50 | | | |
| 284 | 02748 | Bùi Đăng Tài | 09/05/2011 | | 8,50 | | | |
| 285 | 02776 | Phan Văn Thiên An | 03/06/2011 | | 8,00 | | | |
| 286 | 02786 | Đình Trương Trâm Anh | 29/05/2011 | | 7,50 | | | |
| 287 | 02790 | Hoàng Nguyễn Nhật Anh | 01/01/2011 | | 8,00 | 8,75 | | |
| 288 | 02792 | Hồ Nam Anh | 09/10/2011 | 6,75 | 8,50 | | | |
| 289 | 02796 | Lê Bá Minh Anh | 24/01/2011 | | 5,50 | | | |
| 290 | 02797 | Lê Hồng Anh | 11/04/2011 | 6,25 | 8,50 | | | |
| 291 | 02798 | Lê Phương Anh | 04/10/2011 | 8,00 | 7,50 | 9,50 | | |
| 292 | 02814 | Nguyễn Nguyên Anh | 27/09/2011 | | 7,00 | | | |
| 293 | 02823 | Nguyễn Việt Anh | 05/09/2011 | | 6,75 | | | |
| 294 | 02825 | Phạm Minh Anh | 14/04/2011 | 7,75 | 7,75 | | | |
| 295 | 02842 | Võ Hoàng Mai Anh | 10/09/2011 | | 5,00 | | | |
| 296 | 02851 | Hồ Hạ Ân | 24/12/2011 | | 8,00 | | | |
| 297 | 02856 | Trần Thiện Ân | 04/02/2011 | | 5,50 | | | |
| 298 | 02862 | Lê Hoàng Bách | 22/04/2011 | 6,75 | | | | |
| 299 | 02882 | Nguyễn Đăng Bảo | 15/07/2011 | 7,75 | 8,75 | | | |
| 300 | 02890 | Nguyễn Huỳnh Duy Bảo | 20/05/2011 | 7,75 | | | | |
| 301 | 02892 | Nguyễn Phan Ngọc Bảo | 13/09/2011 | | 8,25 | | | |
| 302 | 02893 | Nguyễn Phi Bảo | 05/07/2011 | | 8,50 | 9,00 | | |
| 303 | 02898 | Phạm Đình Lê Gia Bảo | 30/04/2011 | | 7,50 | | | |
| 304 | 02900 | Phùng Đình Gia Bảo | 11/07/2011 | | 8,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 305 | 02907 | Trần Thái Gia Bảo | 31/08/2011 | 7,50 | | 8,75 | | |
| 306 | 02909 | Trương Quang Chí Bảo | 11/06/2011 | 7,00 | 8,50 | 6,50 | | |
| 307 | 02917 | Đặng Lê Khải Bình | 25/12/2011 | 5,75 | 6,50 | 8,25 | | |
| 308 | 02922 | Thái Gia Bình | 07/11/2011 | | 8,25 | | | |
| 309 | 02928 | Đỗ Ngọc Bảo Châu | 09/02/2011 | 8,50 | | | | |
| 310 | 02944 | Phan Nguyễn Bảo Châu | 30/03/2011 | 8,50 | 7,00 | 9,25 | | |
| 311 | 02945 | Tạ Khánh Băng Châu | 05/01/2011 | 7,00 | | | | |
| 312 | 02953 | Hoàng Diệp Chi | 27/04/2011 | 8,25 | 7,00 | | | |
| 313 | 02956 | Hà Thanh Chương | 01/05/2011 | | 7,00 | | | |
| 314 | 02966 | Lê Thanh Thiên Di | 30/04/2011 | 8,75 | 7,50 | 9,25 | | |
| 315 | 02993 | Lê Tấn Dũng | 28/05/2011 | 7,50 | 7,00 | 9,25 | | |
| 316 | 02996 | Võ Văn Trí Dũng | 19/10/2011 | 7,00 | 8,00 | | | |
| 317 | 03000 | Lê Đức Duy | 29/09/2011 | | 8,25 | | | |
| 318 | 03010 | Nguyễn Cao Mỹ Duyên | 27/03/2011 | 8,25 | | 8,25 | | |
| 319 | 03014 | Mai Thùy Dương | 29/06/2011 | 8,00 | | | | |
| 320 | 03020 | Trần Ánh Dương | 10/05/2011 | | 6,50 | | | |
| 321 | 03023 | Lê Sỹ Đan | 07/10/2011 | | 8,25 | | | |
| 322 | 03034 | Lê Hữu Đạt | 26/03/2011 | | 7,75 | | | |
| 323 | 03052 | Đặng Quang Đức | 23/10/2011 | | 8,25 | | | |
| 324 | 03064 | Nguyễn Thùy Ella | 11/12/2011 | | 7,00 | | | |
| 325 | 03071 | Nguyễn Hoàng Giang | 08/08/2011 | 6,50 | | | | |
| 326 | 03087 | Nguyễn Hoàng Ngân Hà | 30/11/2011 | 8,25 | 7,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 327 | 03090 | Nguyễn Ngọc Hà | 04/05/2011 | 8,25 | 8,00 | | | |
| 328 | 03091 | Nguyễn Phạm Thanh Hà | 23/05/2011 | 7,75 | | | | |
| 329 | 03093 | Nguyễn Thị Ngân Hà | 11/02/2011 | | 7,75 | | | |
| 330 | 03106 | Nguyễn Thanh Hải | 06/08/2011 | 8,00 | 7,25 | | | |
| 331 | 03117 | Đặng Ngọc Gia Hân | 26/03/2011 | | 8,50 | | | |
| 332 | 03119 | Đinh Ngọc Gia Hân | 31/10/2011 | | 6,75 | 9,00 | | |
| 333 | 03122 | Hà Phan Ngọc Hân | 10/09/2011 | 7,00 | 4,00 | | | |
| 334 | 03128 | Lê Ngọc Hân | 30/07/2011 | 7,25 | 5,25 | 9,25 | | |
| 335 | 03129 | Lê Nguyễn Bảo Hân | 16/05/2011 | 7,75 | | | | |
| 336 | 03131 | Lê Nguyễn Gia Hân | 18/02/2011 | 7,00 | 8,75 | 9,25 | | |
| 337 | 03156 | Phan Đoàn Bảo Hân | 03/07/2011 | 7,75 | 5,00 | 7,25 | | |
| 338 | 03171 | Lê Thị Thanh Hiền | 31/03/2011 | | 6,50 | 7,25 | | |
| 339 | 03184 | Sử Duy Quang Hiếu | 23/12/2011 | 7,25 | 7,75 | | | |
| 340 | 03185 | Trần Ngọc Hiếu | 28/05/2011 | 7,25 | | | | |
| 341 | 03201 | Nguyễn Hữu Hoàng | 09/01/2011 | | 8,25 | | | |
| 342 | 03203 | Nguyễn Ngọc Hoàng | 01/01/2011 | 8,00 | 8,25 | 9,00 | | |
| 343 | 03224 | Lê Đình Huy | 15/01/2011 | 7,75 | 8,50 | | | |
| 344 | 03228 | Ngô Ngọc Huy | 22/11/2011 | 7,25 | 7,75 | | | |
| 345 | 03232 | Nguyễn Đình Bảo Huy | 01/01/2011 | | 8,00 | | | |
| 346 | 03233 | Nguyễn Đức Anh Huy | 14/03/2011 | 7,50 | | 9,00 | | |
| 347 | 03241 | Phạm Nhất Huy | 08/09/2011 | 5,75 | 7,00 | | | |
| 348 | 03250 | Văn Phú Huy | 24/11/2011 | 7,75 | 8,75 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 349 | 03259 | Tô Bảo Khánh Huyền | 31/01/2011 | | 6,75 | | | |
| 350 | 03263 | Đoàn Duy Hưng | 15/09/2011 | 7,75 | 5,75 | | | |
| 351 | 03266 | Kim Phạm Gia Hưng | 24/12/2011 | | 8,75 | 9,50 | | |
| 352 | 03276 | Phạm Hoàng Khánh Hưng | 31/03/2011 | 7,50 | 8,75 | | | |
| 353 | 03279 | Trần Gia Hưng | 25/10/2011 | 7,75 | 8,50 | 8,50 | | |
| 354 | 03281 | Trần Lê Khải Hưng | 16/04/2011 | 7,50 | 8,50 | | | |
| 355 | 03286 | Nguyễn Lê Mai Hương | 14/08/2011 | | 7,75 | | | |
| 356 | 03287 | Nguyễn Ngọc Dạ Hương | 07/06/2011 | 8,00 | | | | |
| 357 | 03291 | Trần Gia Hy | 10/10/2011 | 7,00 | | | | |
| 358 | 03300 | Đặng Hữu Khang | 24/11/2011 | | 6,00 | | | |
| 359 | 03303 | Hà Phước Duy Khang | 06/08/2011 | 6,75 | | | | |
| 360 | 03304 | Hồ Trần Vĩnh Khang | 23/11/2011 | 7,75 | 8,25 | 9,25 | | |
| 361 | 03308 | Lê Nguyên Khang | 28/12/2011 | 7,75 | 8,00 | 9,25 | | |
| 362 | 03329 | Trần Công Khang | 13/05/2011 | 5,75 | 6,25 | | | |
| 363 | 03332 | Trần Phước Minh Khang | 22/10/2011 | 7,75 | 8,00 | | | |
| 364 | 03347 | Nguyễn Vy Khanh | 14/06/2011 | 7,75 | 8,50 | | | |
| 365 | 03349 | Phạm Huyền Khanh | 20/12/2011 | 7,50 | 5,00 | 8,75 | | |
| 366 | 03366 | Nguyễn Nam Khánh | 20/06/2011 | | 6,75 | 7,00 | | |
| 367 | 03367 | Nguyễn Nam Khánh | 31/03/2011 | 7,75 | 7,50 | | | |
| 368 | 03383 | Đỗ Nguyên Đăng Khoa | 28/03/2011 | 7,50 | | | | |
| 369 | 03390 | Lê Văn Anh Khoa | 23/03/2011 | | 7,50 | | | |
| 370 | 03392 | Nguyễn Bảo Đăng Khoa | 15/05/2011 | 7,25 | 8,75 | 9,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 371 | 03393 | Nguyễn Bùi Huy Khoa | 04/12/2011 | 7,50 | | 9,25 | | |
| 372 | 03399 | Nguyễn Phạm Minh Khoa | 12/03/2011 | | 8,00 | | | |
| 373 | 03413 | Lê Anh Khôi | 26/03/2011 | | 6,75 | 8,75 | | |
| 374 | 03415 | Lê Tường Khôi | 15/07/2011 | | 7,75 | | | |
| 375 | 03418 | Nguyễn Mai Khôi | 30/10/2011 | 7,00 | | | | |
| 376 | 03424 | Võ Xuân Nguyên Khôi | 25/09/2011 | | 7,75 | 9,25 | | |
| 377 | 03443 | Nguyễn Bá Kiệt | 04/06/2011 | 7,75 | 8,50 | | | |
| 378 | 03462 | Đặng Công Phúc Lâm | 10/08/2011 | | 4,75 | | | |
| 379 | 03464 | Đoàn Ngọc Lâm | 19/09/2011 | 7,25 | 7,25 | 7,50 | | |
| 380 | 03477 | Nguyễn Kim Liên | 20/07/2011 | | 7,75 | | | |
| 381 | 03487 | Hoàng Phương Linh | 08/09/2011 | 7,50 | 6,25 | | | |
| 382 | 03497 | Nguyễn Anh Khánh Linh | 15/10/2011 | 7,75 | 6,50 | | | |
| 383 | 03520 | Đỗ Phú Hoàng Long | 09/06/2011 | 7,25 | 8,75 | 8,75 | | |
| 384 | 03533 | Nguyễn Văn Lộc | 28/03/2011 | | 7,00 | | | |
| 385 | 03538 | Nguyễn Tiến Lực | 23/08/2011 | | 7,75 | | | |
| 386 | 03558 | Huỳnh Hiếu Minh | 18/10/2011 | | 8,25 | 9,50 | | |
| 387 | 03559 | Huỳnh Lê Quang Minh | 28/06/2011 | 7,75 | 7,75 | | | |
| 388 | 03561 | Lê Gia Minh | 25/03/2011 | 7,50 | 8,75 | | | |
| 389 | 03572 | Nguyễn Ngọc Minh | 11/02/2011 | 7,25 | 7,75 | | | |
| 390 | 03597 | Nguyễn Thoại My | 15/01/2011 | | | 9,50 | | |
| 391 | 03598 | Phạm Ngô Trúc My | 25/09/2011 | 7,75 | 8,00 | | | |
| 392 | 03630 | Lê Kim Ngân | 06/04/2011 | | 8,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 393 | 03643 | Trần Đình Hải Ngân | 16/03/2011 | 8,25 | 7,75 | | | |
| 394 | 03646 | Võ Như Kim Ngân | 25/03/2011 | | 7,25 | | | |
| 395 | 03666 | Đặng Hoàng Bảo Ngọc | 20/12/2011 | 7,25 | 8,00 | | | |
| 396 | 03673 | Lại Vũ Minh Ngọc | 05/05/2011 | | 8,25 | | | |
| 397 | 03675 | Lê Bảo Ngọc | 23/02/2011 | | 8,00 | | | |
| 398 | 03680 | Lê Mỹ Khánh Ngọc | 26/06/2011 | | 7,00 | | | |
| 399 | 03689 | Nguyễn Bảo Ngọc | 04/10/2009 | 7,75 | | | | |
| 400 | 03696 | Nguyễn Phạm Kim Ngọc | 16/04/2011 | 8,25 | 7,25 | | | |
| 401 | 03706 | Tôn Nữ Bảo Ngọc | 11/03/2011 | | 7,25 | | | |
| 402 | 03708 | Trần Nguyễn Bảo Ngọc | 18/06/2011 | 8,00 | | | | |
| 403 | 03711 | Vũ Khánh Ngọc | 22/06/2011 | | 7,75 | 9,25 | | |
| 404 | 03733 | Trần Ngọc Khánh Nguyên | 26/04/2011 | 7,50 | 8,25 | | | |
| 405 | 03748 | Nguyễn Ngọc Phước An | 27/06/2011 | 7,00 | 7,75 | 8,25 | | |
| 406 | 03771 | Lê Quang Tuấn Anh | 30/08/2011 | | 7,00 | | | |
| 407 | 03783 | Nguyễn Thị Trâm Anh | 09/05/2011 | 6,25 | 4,75 | 7,00 | | |
| 408 | 03800 | Hoàng Bình Gia Bảo | 25/03/2011 | | 7,75 | | | |
| 409 | 03802 | Nguyễn Đình Nguyên Bảo | 24/10/2011 | 6,75 | | | | |
| 410 | 03830 | Vũ Diệp Chi | 21/09/2011 | 6,50 | 6,50 | | | |
| 411 | 03843 | Nguyễn Tuấn Dũng | 18/09/2011 | 6,75 | 8,50 | | | |
| 412 | 03882 | Phan Thị Trà Giang | 08/04/2011 | 7,25 | 7,50 | 8,00 | | |
| 413 | 03899 | Nguyễn An Đan Hân | 22/01/2011 | 8,00 | 6,75 | | | |
| 414 | 03934 | Trương Đoàn Minh Hoàng | 04/05/2011 | 6,50 | 7,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 415 | 03971 | Lê Nguyễn Khánh Huyền | 04/05/2011 | | 7,25 | | | |
| 416 | 04009 | Nguyễn Nam Khánh | 13/08/2011 | 6,00 | 8,50 | | | |
| 417 | 04027 | Nguyễn Lê Khoa | 17/03/2011 | | 6,25 | | | |
| 418 | 04051 | Nguyễn Gia Kiên | 16/07/2011 | 8,00 | 6,25 | | | |
| 419 | 04099 | Trần Triệu Bảo Linh | 17/01/2011 | 7,25 | | | | |
| 420 | 04111 | Võ Văn Gia Long | 28/07/2011 | | 7,25 | | | |
| 421 | 04139 | Vũ Ngọc Quang Minh | 30/04/2011 | 7,00 | | | | |
| 422 | 04176 | Nguyễn Kim Gia Nghi | 21/06/2011 | 7,50 | 5,25 | 8,25 | | |
| 423 | 04179 | Nguyễn Minh Nghĩa | 11/03/2011 | 6,25 | 7,75 | | | |
| 424 | 04196 | Nguyễn Như Bảo Ngọc | 01/04/2011 | 6,00 | | | | |
| 425 | 04230 | Nguyễn Công Long Nhật | 30/06/2011 | | 6,50 | | | |
| 426 | 04236 | Hồ Hoàng Quỳnh Nhi | 15/10/2011 | | 8,25 | | | |
| 427 | 04250 | Trần Yến Nhi | 30/11/2011 | 8,25 | 5,75 | 8,00 | | |
| 428 | 04252 | Võ Nguyễn Phương Nhi | 11/06/2011 | 7,25 | 5,75 | | | |
| 429 | 04261 | Nguyễn Ngọc Khánh Như | 16/06/2011 | | 5,50 | | | |
| 430 | 04262 | Nguyễn Ngọc Tố Như | 27/09/2011 | | 7,75 | | | |
| 431 | 04301 | Huỳnh Nguyễn Lan Phương | 09/03/2011 | 7,75 | | | | |
| 432 | 04312 | Lê Văn Nhật Quang | 24/07/2011 | | 6,75 | | | |
| 433 | 04364 | Nguyễn Thị Phương Thảo | 11/10/2011 | 5,50 | | | | |
| 434 | 04366 | Thái Lê Thanh Thảo | 03/09/2011 | 8,75 | 6,75 | | | |
| 435 | 04372 | Đoàn Thế Hữu Thiên | 23/01/2011 | 6,00 | 7,00 | 7,75 | | |
| 436 | 04392 | Đoàn Anh Thư | 08/09/2011 | | 6,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 437 | 04397 | Phạm Anh Thư | 01/01/2011 | 6,25 | | 9,25 | | |
| 438 | 04416 | Hoàng Thị Thủy Tiên | 26/11/2011 | 7,25 | | | | |
| 439 | 04434 | Đặng Huyền Trâm | 30/08/2011 | | 5,50 | | | |
| 440 | 04441 | Phan Đăng Bảo Trâm | 08/06/2011 | | 7,25 | | | |
| 441 | 04444 | Hồ Ngọc Bảo Trân | 06/07/2011 | | 6,50 | 5,75 | | |
| 442 | 04467 | Lê Duy Trung | 29/06/2011 | | 8,00 | | | |
| 443 | 04472 | Lê Trần Anh Tú | 20/09/2011 | 7,25 | 7,00 | 8,75 | | |
| 444 | 04492 | Phạm Thị Cát Tường | 07/05/2011 | 7,25 | 7,50 | 8,25 | | |
| 445 | 04508 | Đoàn Viên | 12/08/2011 | | 8,25 | 8,00 | | |
| 446 | 04518 | Kiều Nguyễn Bảo Vy | 02/08/2011 | | 7,00 | | | |
| 447 | 04520 | Lê Hoàng Khánh Vy | 29/10/2011 | | 6,00 | | | |
| 448 | 04521 | Lê Ngọc Tường Vy | 22/02/2011 | 8,25 | 5,75 | | | |
| 449 | 04522 | Ngô Hoàng Lê Vy | 18/12/2011 | 7,50 | 8,25 | | | |
| 450 | 04571 | Phạm Hoàng Khánh An | 14/11/2011 | | 3,50 | | | |
| 451 | 04573 | Trần Viết Minh An | 07/06/2011 | 6,75 | 7,00 | | | |
| 452 | 04574 | Trịnh Hoài An | 11/11/2011 | 7,00 | | | | |
| 453 | 04584 | Hoàng Vân Anh | 27/12/2011 | 5,50 | | | | |
| 454 | 04595 | Nguyễn Đức Anh | 09/09/2011 | 5,50 | | | | |
| 455 | 04608 | Phạm Nguyễn Quỳnh Anh | 04/08/2011 | 7,75 | 6,50 | | | |
| 456 | 04639 | Huỳnh Tri Phúc Bảo | 08/11/2010 | | 6,00 | | | |
| 457 | 04654 | Nguyễn Hữu Gia Bảo | 01/08/2011 | | | 5,50 | | |
| 458 | 04656 | Nguyễn Phi Gia Bảo | 26/11/2011 | 5,75 | 4,25 | 5,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 459 | 04661 | Thái Tăng Quốc Bảo | 26/07/2011 | 5,25 | 8,00 | 7,50 | | |
| 460 | 04667 | Trần Ngọc Bảo | 22/11/2011 | 6,25 | 7,75 | 9,25 | | |
| 461 | 04675 | Huỳnh Thanh Bích | 27/09/2011 | | 7,00 | | | |
| 462 | 04691 | Nguyễn Ngọc Bảo Châu | 12/11/2011 | | 1,75 | | | |
| 463 | 04724 | Hồ Lê Anh Duy | 28/07/2011 | 7,00 | 7,75 | | | |
| 464 | 04726 | Nguyễn Hoàng Duy | 05/06/2011 | 7,50 | 5,75 | | | |
| 465 | 04747 | Bùi Nhã Đan | 09/02/2011 | 6,75 | | | | |
| 466 | 04771 | Bùi Quang Đức | 27/05/2011 | 4,50 | 5,25 | | | |
| 467 | 04781 | Nguyễn Trà Giang | 06/03/2011 | 7,00 | | 6,25 | | |
| 468 | 04811 | Đoàn Ngọc Hân | 19/12/2011 | 7,25 | 6,25 | | | |
| 469 | 04823 | Lương Ngọc Bảo Hân | 04/02/2011 | 7,25 | | | | |
| 470 | 04831 | Nguyễn Lê Đoàn Hân | 24/06/2011 | 7,75 | | | | |
| 471 | 04850 | Trần Hoàng Bảo Hân | 30/11/2011 | | 3,25 | | | |
| 472 | 04858 | Lê Trần Minh Hiền | 20/07/2011 | 4,50 | 5,75 | 7,00 | | |
| 473 | 04860 | Phan Quốc Minh Hiền | 11/02/2011 | | 6,25 | | | |
| 474 | 04868 | Trần Đình Hiếu | 22/10/2011 | 4,75 | 8,00 | | | |
| 475 | 04888 | Lê Phước Gia Huy | 26/05/2011 | | 4,75 | | | |
| 476 | 04892 | Nguyễn Gia Huy | 24/04/2011 | 5,00 | 4,50 | | | |
| 477 | 04897 | Phạm Minh Huy | 20/02/2011 | | 6,25 | | | |
| 478 | 04934 | Hoàng Gia Khang | 30/09/2011 | 7,25 | 6,25 | | | |
| 479 | 04955 | Vũ Trọng Khang | 24/09/2011 | 5,50 | 3,25 | | | |
| 480 | 05002 | Nguyễn Mộng Đăng Khoa | 22/04/2011 | 6,25 | 5,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 481 | 05004 | Phạm Hồ Mạnh Khoa | 21/09/2011 | 7,75 | 7,75 | 8,25 | | |
| 482 | 05044 | Phan Song Thiên Kim | 16/04/2011 | | | 7,25 | | |
| 483 | 05051 | Nguyễn Thy Mi Lan | 03/06/2011 | 6,00 | | 8,75 | | |
| 484 | 05064 | Hà Linh | 03/09/2011 | 7,50 | 4,50 | 4,50 | | |
| 485 | 05070 | Mai Nguyễn Phương Linh | 09/03/2011 | 8,00 | 5,50 | 8,25 | | |
| 486 | 05100 | Trần Nguyên Luân | 02/07/2011 | 6,50 | 8,25 | | | |
| 487 | 05127 | Trần Bình Minh | 10/05/2011 | 6,75 | 5,75 | | | |
| 488 | 05151 | Đình Phạm Hoàng Nam | 09/10/2011 | | 7,00 | 6,75 | | |
| 489 | 05156 | Nguyễn Phạm Bảo Nam | 22/08/2011 | 7,25 | 8,00 | | | |
| 490 | 05162 | Trần Hải Nam | 18/09/2011 | 7,00 | | | | |
| 491 | 05172 | Lê Ngọc Khánh Ngân | 13/07/2011 | | 5,25 | | | |
| 492 | 05177 | Nguyễn Phan Thanh Ngân | 06/04/2011 | 7,50 | | | | |
| 493 | 05191 | Nguyễn Phạm Tuấn Nghĩa | 13/11/2011 | | 7,75 | | | |
| 494 | 05195 | Hồ Nguyễn Bảo Ngọc | 07/01/2011 | 7,50 | 6,75 | 6,50 | | |
| 495 | 05196 | Huỳnh Minh Bảo Ngọc | 15/03/2011 | 6,25 | 6,00 | | | |
| 496 | 05200 | Lê Hoài Bảo Ngọc | 04/05/2011 | | 6,00 | 4,00 | | |
| 497 | 05223 | Đỗ Trọng Nguyên | 11/03/2011 | 6,50 | 7,50 | 3,00 | | |
| 498 | 05250 | Nguyễn Hoàng Thiện Nhân | 24/04/2011 | 5,00 | 2,75 | | | |
| 499 | 05271 | Nguyễn Ngọc Phương Nhi | 12/10/2011 | 6,00 | 4,25 | | | |
| 500 | 05298 | Trương Quỳnh Như | 22/05/2011 | 6,75 | | | | |
| 501 | 05315 | Nguyễn Đình Nam Phong | 04/05/2011 | 7,00 | | | | |
| 502 | 05319 | Trần Đình Phong | 19/09/2011 | 6,50 | | 8,50 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 503 | 05326 | Hồ Đắc Bảo Phúc | 26/01/2011 | 7,00 | | | | |
| 504 | 05333 | Nguyễn Đoàn Hồng Phúc | 27/04/2011 | 7,50 | | | | |
| 505 | 05335 | Nguyễn Thế Hoàng Phúc | 20/09/2011 | | | 7,75 | | |
| 506 | 05338 | Nguyễn Văn Phúc | 03/12/2011 | 7,50 | 6,00 | | | |
| 507 | 05339 | Nguyễn Văn Thiên Phúc | 05/08/2011 | 7,00 | 7,25 | | | |
| 508 | 05356 | Lê Vũ Hà Phương | 05/07/2011 | 7,25 | 5,75 | | | |
| 509 | 05375 | Đỗ Văn Huy Quang | 17/11/2011 | | | 7,25 | | |
| 510 | 05376 | Hoàng Trần Tiến Quang | 28/04/2011 | 6,50 | 6,00 | | | |
| 511 | 05379 | Đình Hà Đông Quân | 26/10/2011 | | 8,00 | 7,50 | | |
| 512 | 05396 | Ngô Hoàng Bảo Quyên | 07/11/2011 | 7,75 | 6,00 | 7,75 | | |
| 513 | 05415 | Trần Đăng Thái Sơn | 07/10/2011 | 6,75 | | 8,50 | | |
| 514 | 05417 | Nguyễn Huy Phương Tài | 12/03/2011 | | 3,50 | 5,00 | | |
| 515 | 05445 | Trần Thị Như Thảo | 28/11/2011 | | 4,00 | 6,50 | | |
| 516 | 05460 | Cao Hoàng Phúc Thịnh | 05/08/2011 | | 6,25 | 8,75 | | |
| 517 | 05461 | Đặng Phúc Thịnh | 03/06/2011 | 6,50 | 3,75 | 5,25 | | |
| 518 | 05463 | Huỳnh Gia Thịnh | 07/06/2011 | 4,25 | 5,50 | 8,00 | | |
| 519 | 05470 | Phan Minh Tuấn Thịnh | 27/07/2011 | 6,00 | 8,00 | 7,25 | | |
| 520 | 05493 | Nguyễn Thị Anh Thư | 05/06/2011 | 7,25 | 7,50 | | | |
| 521 | 05513 | Nguyễn Trần Mai Thy | 28/08/2011 | | 6,00 | 4,75 | | |
| 522 | 05517 | Phan Hoàng Hạ Thy | 05/07/2011 | 8,00 | 7,50 | 7,00 | | |
| 523 | 05551 | Lê Thị Thùy Trâm | 30/01/2011 | | 4,50 | | | |
| 524 | 05606 | Nguyễn Tấn Trường | 01/09/2011 | | 7,50 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 525 | 05655 | Nguyễn Nhã Văn | 24/07/2011 | 7,50 | | | | |
| 526 | 05664 | Đặng Thái Vinh | 21/06/2011 | 7,00 | 7,25 | | | |
| 527 | 05688 | Nguyễn Phương Thùy Vy | 08/07/2011 | 4,00 | 7,75 | | | |
| 528 | 05707 | Nguyễn Thị Ngọc An | 25/06/2011 | | 7,00 | | | |
| 529 | 05759 | Phạm Ngô Ngọc Diệp | 14/11/2011 | | 7,75 | | | |
| 530 | 05767 | Lê Tôn Tiến Duy | 15/07/2011 | | 6,50 | | | |
| 531 | 05774 | Lê Thị Mỹ Duyên | 27/04/2011 | 8,25 | 7,00 | | | |
| 532 | 05797 | Phạm Ngọc Trà Giang | 18/01/2011 | | 6,50 | | | |
| 533 | 05803 | Hoàng Minh Hà | 02/01/2011 | 7,25 | | | | |
| 534 | 05814 | Nguyễn Nam Hân | 15/09/2011 | 5,50 | 8,50 | | | |
| 535 | 05820 | Trần Thị Nguyệt Hằng | 24/09/2011 | | 7,50 | | | |
| 536 | 05836 | Nguyễn Phước Hiền | 03/01/2011 | | 8,25 | | | |
| 537 | 05868 | Phùng Lê Gia Huy | 14/07/2011 | | 3,00 | | | |
| 538 | 05910 | Đoàn Văn Khoa | 11/03/2011 | | 7,25 | | | |
| 539 | 05920 | Lê Nhật Khôi | 23/11/2011 | | 7,25 | | | |
| 540 | 05927 | Nguyễn Trung Kiên | 11/11/2011 | | 6,00 | | | |
| 541 | 05932 | Lê Quốc Kim | 10/12/2011 | | 6,75 | 8,50 | | |
| 542 | 05935 | Đỗ Tùng Lâm | 17/01/2011 | 6,25 | 5,75 | | | |
| 543 | 05997 | Đỗ Phú Nghĩa | 11/05/2011 | 6,50 | 7,50 | | | |
| 544 | 06046 | Nguyễn Đặng Quỳnh Như | 03/05/2011 | 7,50 | | | | |
| 545 | 06069 | Nguyễn Thanh Phúc | 21/10/2011 | | 7,75 | | | |
| 546 | 06085 | Phạm Kiều Phương | 29/04/2011 | | 7,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 547 | 06104 | Phạm Như Quỳnh | 20/10/2011 | | 6,75 | 9,00 | | |
| 548 | 06122 | Lê Hữu Thắng | 04/03/2011 | | 6,25 | | | |
| 549 | 06131 | Nguyễn Tấn Thịnh | 08/02/2011 | 7,00 | | | | |
| 550 | 06132 | Lê Văn Thọ | 23/06/2011 | 7,25 | 7,25 | 8,00 | | |
| 551 | 06135 | Đặng Ngọc Thục | 20/09/2011 | 7,25 | | | | |
| 552 | 06139 | Hồ Ngọc Anh Thư | 18/04/2011 | | 7,50 | | | |
| 553 | 06162 | Phùng Quốc Toàn | 19/08/2011 | 7,00 | 7,75 | | | |
| 554 | 06168 | Võ Minh Trang | 30/03/2011 | 7,75 | 6,75 | | | |
| 555 | 06170 | Hồ Thị Bảo Trâm | 19/06/2011 | | 6,50 | | | |
| 556 | 06193 | Bùi Trần Minh Tú | 26/03/2011 | 6,75 | | 9,00 | | |
| 557 | 06217 | Nguyễn Thị Đông Uyên | 09/08/2011 | 6,75 | 6,50 | | | |
| 558 | 06243 | Bùi Văn Thanh | 01/06/2011 | 3,00 | 3,25 | | | |
| 559 | 06260 | Lê Đoàn Thanh Thảo | 21/10/2011 | | 3,25 | | | |
| 560 | 06328 | Nguyễn Anh Thư | 04/07/2011 | 4,50 | 3,25 | | | |
| 561 | 06392 | Phùng Thùy Trâm | 25/10/2011 | 5,75 | 1,75 | | | |
| 562 | 06412 | Trương Ngọc Trí | 16/07/2011 | 5,25 | 4,25 | 2,75 | | |
| 563 | 06439 | Hồ Anh Tú | 22/06/2011 | | 3,00 | | | |
| 564 | 06441 | Lê Phan Anh Tú | 06/06/2011 | 5,00 | 1,75 | 5,75 | | |
| 565 | 06444 | Nguyễn Hoàng Cẩm Tú | 21/02/2011 | 5,50 | 3,75 | 3,25 | | |
| 566 | 06453 | Nguyễn Minh Tuấn | 03/12/2011 | 6,50 | 2,75 | 2,50 | | |
| 567 | 06457 | Phạm Anh Tuấn | 18/07/2011 | | 4,75 | | | |
| 568 | 06517 | Bùi Đàm Tường Vy | 22/03/2011 | | 2,75 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 569 | 06526 | Lê Đào Phương Vy | 05/09/2011 | 7,50 | | | | |
| 570 | 06559 | Trần Thị Như Ý | 01/06/2011 | | 3,25 | | | |
| 571 | 06565 | Nguyễn Thị Phi Yên | 20/04/2011 | 7,25 | 2,25 | | | |
| 572 | 06596 | Ngô Quỳnh Anh | 17/06/2011 | 2,75 | | 6,75 | | |
| 573 | 06600 | Nguyễn Minh Anh | 08/12/2011 | | 2,00 | | | |
| 574 | 06611 | Phạm Ngọc Hoàng Anh | 21/09/2011 | 5,75 | 3,00 | 7,00 | | |
| 575 | 06661 | Phạm Đình Bảo Châu | 22/11/2011 | 4,00 | | | | |
| 576 | 06668 | Hồ Đắc Nam Cường | 25/09/2011 | 5,75 | | | | |
| 577 | 06673 | Lê Thành Danh | 18/10/2011 | 4,00 | | | | |
| 578 | 06698 | Mai Ngọc Thanh Duy | 18/04/2011 | 3,50 | 4,75 | 9,50 | | |
| 579 | 06933 | Nguyễn Mai Tiểu Hương | 27/11/2011 | | 2,75 | | | |
| 580 | 06958 | Phan Tuấn Khanh | 17/06/2011 | 4,00 | 2,00 | | | |
| 581 | 06963 | Lê Chỉ Duy Khánh | 04/07/2011 | 5,00 | 3,25 | | | |
| 582 | 07006 | Đình Vương Kiệt | 13/06/2011 | 3,50 | 2,25 | 3,00 | | |
| 583 | 07030 | Nguyễn Thượng Hoàng Lân | 03/08/2011 | 3,50 | 1,50 | 7,75 | | |
| 584 | 07038 | Đoàn Tường Linh | 15/05/2011 | | | 4,75 | | |
| 585 | 07040 | Lê Phan Hồng Linh | 30/06/2011 | 5,25 | 4,00 | 2,25 | | |
| 586 | 07074 | Nguyễn Vũ Đình Long | 23/07/2011 | | 3,50 | | | |
| 587 | 07081 | Tăng Phúc Lợi | 20/11/2011 | 2,25 | 3,00 | 7,50 | | |
| 588 | 07097 | Châu Ngọc Hoàng Minh | 29/04/2011 | 4,75 | 2,50 | | | |
| 589 | 07108 | Trần Gia Minh | 16/10/2011 | 5,75 | 2,00 | 3,25 | | |
| 590 | 07129 | Mai Trần Thị Vi Na | 07/03/2011 | | 3,50 | 2,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 591 | 07143 | Trần Đức Bảo Nam | 08/03/2011 | | 3,75 | | | |
| 592 | 07152 | Huỳnh Ngọc Kim Ngân | 11/03/2011 | 5,50 | 2,50 | | | |
| 593 | 07154 | Huỳnh Trọng Kiều Ngân | 07/07/2011 | 6,00 | 3,25 | | | |
| 594 | 07155 | Lê Trần Kim Ngân | 21/10/2011 | 4,25 | 2,25 | 5,00 | | |
| 595 | 07242 | Nguyễn Thành Nhân | 18/02/2011 | 6,75 | 3,00 | | | |
| 596 | 07286 | Mai Thị Nhung | 29/06/2011 | | 3,50 | | | |
| 597 | 07369 | Nguyễn Thị Hà Phương | 26/02/2011 | 6,00 | 2,75 | | | |
| 598 | 07477 | Nguyễn Diệp Anh | 21/06/2011 | 6,50 | 6,50 | 8,25 | | |
| 599 | 07493 | Nguyễn Châu Ánh | 27/02/2011 | | 3,75 | | | |
| 600 | 07494 | Trần Ngọc Ánh | 06/12/2011 | 4,75 | | | | |
| 601 | 07540 | Phạm Thị Mộc Châu | 17/04/2011 | 7,00 | | 9,00 | | |
| 602 | 07546 | Huỳnh Lê Quỳnh Chi | 25/12/2011 | | 2,75 | 5,75 | | |
| 603 | 07579 | Võ Quốc Duy | 18/03/2011 | 5,50 | 5,25 | | | |
| 604 | 07590 | Nguyễn Thùy Dương | 09/09/2011 | 5,75 | 3,75 | | | |
| 605 | 07706 | Nguyễn Huy Hoàng | 06/05/2011 | | 4,50 | 5,50 | | |
| 606 | 07716 | Võ Thanh Huy Hoàng | 06/09/2011 | 5,75 | 3,25 | 4,25 | | |
| 607 | 07790 | Hồ Minh Khang | 25/11/2011 | | 3,25 | | | |
| 608 | 07947 | Mai Hoàng My | 29/09/2011 | 4,25 | | | | |
| 609 | 07973 | Phùng Thị Quỳnh Nga | 15/07/2011 | 4,50 | 6,75 | 5,25 | | |
| 610 | 08045 | Nguyễn Hồng Nhật | 03/01/2011 | | 3,25 | | | |
| 611 | 08063 | Phan Thị Yến Nhi | 09/04/2011 | 4,00 | 3,00 | 4,25 | | |
| 612 | 08103 | Phạm Hồ Hồng Phi | 11/09/2011 | 7,25 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 613 | 08116 | Lê Thị Thanh Phúc | 24/08/2011 | | 4,75 | | | |
| 614 | 08238 | Lê Ngọc Thiện | 07/09/2011 | | 5,00 | 5,00 | | |
| 615 | 08277 | Nguyễn Minh Thư | 18/12/2011 | | 4,50 | | | |
| 616 | 08346 | Trương Thanh Bảo Trân | 23/10/2011 | 7,50 | 5,25 | | | |
| 617 | 08357 | Nguyễn Võ Phương Trinh | 22/06/2011 | 5,75 | 2,00 | | | |
| 618 | 08358 | Võ Ngọc Đoàn Trinh | 11/11/2011 | 5,25 | 2,50 | 6,25 | | |
| 619 | 08419 | Mai Bảo Uyên | 25/04/2011 | 5,50 | 3,50 | 7,25 | | |
| 620 | 08462 | Đỗ Phương Bảo Vy | 26/09/2011 | | 5,25 | | | |
| 621 | 08470 | Lê Thị Thảo Vy | 10/12/2011 | 5,75 | 3,25 | | | |
| 622 | 08525 | Nguyễn Phúc Nhã An | 26/04/2011 | 6,25 | | | | |
| 623 | 08534 | Đặng Nữ Hoàng Anh | 28/09/2011 | 7,75 | | | | |
| 624 | 08571 | Phan Quỳnh Anh | 17/10/2011 | 8,25 | 5,75 | 8,75 | | |
| 625 | 08594 | Hồ Gia Bảo | 16/09/2011 | 7,00 | | | | |
| 626 | 08598 | Huỳnh Ngọc Gia Bảo | 07/04/2011 | 3,50 | 2,50 | | | |
| 627 | 08622 | Phạm Gia Bảo | 22/01/2011 | 6,75 | | 8,50 | | |
| 628 | 08626 | Trần Tấn Gia Bảo | 28/06/2011 | 5,25 | 6,25 | 8,00 | | |
| 629 | 08648 | Mai Huỳnh Kim Châu | 01/06/2011 | 7,00 | | 8,25 | | |
| 630 | 08649 | Ngô Thị Bảo Châu | 26/07/2011 | 5,50 | | 3,50 | | |
| 631 | 08662 | Trần Bảo Châu | 11/11/2011 | 5,25 | 3,50 | | | |
| 632 | 08709 | Huỳnh Tấn Dũng | 04/05/2011 | 3,25 | 3,75 | 5,00 | | |
| 633 | 08783 | Phạm Xuân Phú Đạt | 03/02/2011 | 4,00 | 2,00 | 4,75 | | |
| 634 | 08829 | Vũ Thị Thu Hà | 16/05/2011 | 6,75 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 635 | 08888 | Tán Huỳnh Kim Hân | 08/09/2011 | 5,25 | 1,50 | | | |
| 636 | 08916 | Nguyễn Văn Tình | 04/07/2011 | 5,00 | 2,00 | | | |
| 637 | 08923 | Trần Minh Toàn | 14/03/2011 | | 6,25 | | | |
| 638 | 08932 | Lại Thuỳ Thu Trang | 27/03/2011 | | 6,50 | | | |
| 639 | 08968 | Đặng Ngọc Bảo Trân | 01/08/2011 | 6,00 | 3,75 | 3,75 | | |
| 640 | 08969 | Hoàng Thị Mai Trân | 03/05/2011 | | 4,75 | 6,25 | | |
| 641 | 09081 | Nguyễn Thị Ngọc Tuyết | 17/03/2011 | 6,75 | 3,75 | 4,75 | | |
| 642 | 09106 | Trần Thị Bảo Uyên | 10/09/2011 | | 4,50 | | | |
| 643 | 09123 | Ngô Hoàng Quốc Việt | 10/05/2011 | | 6,25 | 5,75 | | |
| 644 | 09134 | Phan Thành Vinh | 02/10/2011 | 5,00 | | | | |
| 645 | 09148 | Phạm Văn Duy Vũ | 03/11/2011 | 5,75 | 2,25 | 5,00 | | |
| 646 | 09170 | Nguyễn Trương Phương Vy | 19/12/2011 | 5,00 | 2,00 | 5,75 | | |
| 647 | 09239 | Ngô Văn Phúc | 16/03/2011 | 4,25 | 3,50 | | | |
| 648 | 09244 | Nguyễn Minh Phúc | 28/09/2011 | 7,00 | 1,25 | 4,75 | | |
| 649 | 09266 | Huỳnh Thanh Phương | 21/11/2011 | 4,25 | 3,00 | 5,75 | | |
| 650 | 09291 | Trần Thanh Nhật Quang | 23/03/2011 | 5,50 | 2,50 | 6,00 | | |
| 651 | 09295 | Huỳnh Vũ Minh Quân | 24/02/2011 | 7,50 | 6,50 | | | |
| 652 | 09315 | Trần Anh Quốc | 15/12/2011 | 6,50 | 7,25 | 5,75 | | |
| 653 | 09333 | Lý Diễm Quỳnh | 01/06/2011 | 5,00 | 3,00 | 2,75 | | |
| 654 | 09376 | Trần Lê Ái Tâm | 29/07/2011 | | 4,50 | | | |
| 655 | 09391 | Nguyễn Phương Thanh | 03/02/2011 | 6,75 | 6,50 | | | |
| 656 | 09402 | Phạm Tấn Thành | 16/11/2011 | 6,00 | 8,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 657 | 09433 | Đặng Phạm Bảo Thi | 01/09/2011 | 7,25 | | | | |
| 658 | 09438 | Dương Phước Thiện | 28/03/2011 | 5,00 | 4,00 | | | |
| 659 | 09452 | Huỳnh Ngọc Thịnh | 16/10/2011 | | 4,50 | | | |
| 660 | 09453 | Huỳnh Phước Thịnh | 27/08/2011 | | 3,50 | 4,75 | | |
| 661 | 09508 | Trần Anh Thư | 22/02/2011 | 6,75 | 7,00 | 8,50 | | |
| 662 | 09520 | Tô Đoàn Hoài Thương | 01/10/2011 | | 2,50 | | | |
| 663 | 09532 | Thái Khánh Thy | 07/11/2011 | 7,25 | | | | |
| 664 | 09578 | Nguyễn Đăng Lộc | 30/04/2011 | | 5,25 | | | |
| 665 | 09623 | Nguyễn Tấn Hoàng Minh | 01/01/2011 | 5,75 | 6,00 | | | |
| 666 | 09648 | Trần Kỳ Mỹ | 18/08/2011 | 6,00 | 2,75 | 4,25 | | |
| 667 | 09661 | Nguyễn Hải Nam | 07/02/2011 | 7,75 | | 6,50 | | |
| 668 | 09672 | Nguyễn Thị Tố Nga | 07/06/2011 | 6,00 | 2,00 | | | |
| 669 | 09679 | Đặng Thanh Ngân | 03/06/2011 | 6,25 | | | | |
| 670 | 09697 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 22/11/2011 | 6,75 | 4,75 | 6,00 | | |
| 671 | 09734 | Phạm Như Khánh Ngọc | 08/02/2011 | 5,25 | 2,75 | | | |
| 672 | 09775 | Trần Hoa Hải Nguyên | 25/02/2011 | | 1,25 | | | |
| 673 | 09824 | Lê Uyên Nhi | 23/06/2011 | 6,25 | | | | |
| 674 | 09836 | Nguyễn Trần Bảo Nhi | 17/08/2011 | | | 3,75 | | |
| 675 | 09846 | Lê Bảo Hạ Nhiên | 20/02/2011 | 5,50 | | | | |
| 676 | 09853 | Huỳnh Như | 11/11/2011 | | 7,50 | 8,00 | | |
| 677 | 09983 | Trần Phước Huy | 11/11/2011 | | 7,25 | | | |
| 678 | 10009 | Phạm Tuấn Hưng | 29/05/2011 | 4,75 | 3,00 | 6,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 679 | 10024 | Võ Minh Khải | 14/05/2011 | 6,00 | 5,50 | | | |
| 680 | 10032 | Huỳnh Phúc Khang | 05/10/2011 | | 6,50 | | | |
| 681 | 10081 | Huỳnh Đăng Khoa | 01/02/2011 | | 7,50 | | | |
| 682 | 10095 | Nguyễn Phạm Đăng Khoa | 16/08/2011 | 7,00 | 7,00 | | | |
| 683 | 10116 | Mai Võ Nguyên Khôi | 19/09/2011 | 5,75 | 3,25 | 4,00 | | |
| 684 | 10135 | Huỳnh Trung Kiên | 03/11/2011 | 5,50 | 2,75 | 5,00 | | |
| 685 | 10136 | Nguyễn Công Chí Kiên | 11/02/2011 | | 2,50 | 5,75 | | |
| 686 | 10183 | Nguyễn Phương Linh | 15/07/2011 | 4,50 | | | | |
| 687 | 10211 | Vũ Bảo Anh | 05/01/2011 | 4,00 | 1,25 | | | |
| 688 | 10228 | Ngô Quốc Bảo | 23/07/2011 | 4,00 | 1,00 | | | |
| 689 | 10312 | Nguyễn Văn Khánh Duy | 18/05/2011 | 4,25 | 6,25 | | | |
| 690 | 10349 | Nguyễn Công Đạt | 05/10/2010 | 3,75 | 1,75 | 4,75 | | |
| 691 | 10354 | Trần Tuấn Đạt | 15/11/2011 | 5,00 | 2,00 | 5,50 | | |
| 692 | 10370 | Đinh Thị Kiều Giang | 04/09/2011 | 4,25 | 3,50 | 5,50 | | |
| 693 | 10392 | Nguyễn Thành Hải | 16/10/2011 | 4,00 | 2,00 | 6,50 | | |
| 694 | 10434 | Nguyễn Phú Hoà | 18/04/2011 | 3,50 | 4,50 | | | |
| 695 | 10446 | Nguyễn Chánh Hoàng | 04/11/2011 | 4,50 | | 6,00 | | |
| 696 | 10515 | Ngô Ngọc Phúc Khang | 28/06/2011 | 5,00 | 3,75 | 4,50 | | |
| 697 | 10534 | Nguyễn Thành Gia Khánh | 01/12/2011 | 6,00 | | 5,75 | | |
| 698 | 10711 | Hoàng Minh Thiện | 01/10/2011 | 5,50 | | 5,50 | | |
| 699 | 10713 | Nguyễn Phước Thiện | 04/11/2011 | | 1,75 | 5,25 | | |
| 700 | 10739 | Doãn Thị Mỹ Thoa | 04/04/2011 | 4,75 | 3,25 | 3,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 701 | 10868 | Hồ Đình Trọng | 19/11/2011 | 5,50 | | 5,25 | | |
| 702 | 10893 | Nguyễn Phi Trường | 01/12/2011 | 4,00 | 4,00 | | | |
| 703 | 10961 | Phạm Bảo Việt | 20/06/2011 | | 5,00 | | | |
| 704 | 11079 | Phạm Nam | 08/07/2011 | 4,50 | 4,00 | 5,25 | | |
| 705 | 11109 | Đặng Công Nghĩa | 14/07/2011 | 3,25 | 4,00 | 6,25 | | |
| 706 | 11162 | Vũ Hoàng Nhân | 13/08/2011 | 4,50 | 2,50 | | | |
| 707 | 11243 | Nguyễn Ngọc Hoài Phong | 13/03/2011 | 4,25 | 4,25 | 4,75 | | |
| 708 | 11347 | Trần Đức Sang | 28/09/2011 | | 3,25 | 4,25 | | |
| 709 | 11370 | Nguyễn Cao Tấn | 21/11/2011 | | 7,75 | | | |
| 710 | 11397 | Nguyễn Hoàng Thiên | 30/04/2011 | 5,50 | 3,75 | 4,25 | | |
| 711 | 11402 | Cao Đức Thiện | 17/09/2011 | | 2,75 | 5,50 | | |
| 712 | 11492 | Lê Thủy Tiên | 09/08/2011 | 5,75 | | 4,50 | | |
| 713 | 11521 | Lê Hà Kiều Trang | 22/07/2011 | 4,00 | 5,25 | 4,00 | | |
| 714 | 11523 | Ngô Thị Quỳnh Trang | 01/11/2011 | 3,00 | 4,00 | 5,50 | | |
| 715 | 11579 | Võ Quốc Trí | 01/01/2011 | 5,00 | | | | |
| 716 | 11639 | Văn Đức Tùng | 12/05/2011 | 4,50 | | 6,75 | | |
| 717 | 11647 | Trần Duy Tường | 09/03/2011 | 6,00 | 3,00 | | | |
| 718 | 11649 | Nguyễn Hoàng Vũ Uy | 10/07/2011 | 5,50 | 2,00 | 4,75 | | |
| 719 | 11658 | Lê Hoàng Bảo Uyên | 27/09/2011 | 5,50 | 2,00 | 3,25 | | |
| 720 | 11661 | Nguyễn Ngô Kiều Uyên | 07/06/2011 | 6,75 | 5,00 | 7,00 | | |
| 721 | 11699 | Đoàn Thanh Hoàng Vũ | 15/11/2011 | 5,25 | 1,00 | 5,00 | | |
| 722 | 11710 | Nguyễn Phương Vy | 12/01/2011 | 7,00 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 723 | 11833 | Tăng Bảo Bảo | 11/02/2011 | 4,25 | 3,75 | 5,50 | | |
| 724 | 11834 | Trần Bùi Gia Bảo | 02/03/2011 | 3,25 | 2,75 | 5,25 | | |
| 725 | 11836 | Trần Nguyễn Quang Bảo | 22/10/2011 | 7,00 | 1,75 | 5,00 | | |
| 726 | 11889 | Hồ Đắc Duy | 25/03/2011 | 7,00 | 3,75 | | | |
| 727 | 11896 | Nguyễn Văn Duy | 09/01/2011 | 4,00 | 3,00 | | | |
| 728 | 11930 | Huỳnh Phúc Tiến Đạt | 05/04/2011 | 5,00 | 3,50 | 4,75 | | |
| 729 | 12040 | Nguyễn Thị Mỹ Hiếu | 20/11/2011 | 7,00 | 2,00 | 4,75 | | |
| 730 | 12043 | Trần Đình Hiếu | 24/02/2011 | | 4,00 | 5,75 | | |
| 731 | 12060 | Đình Xuân Hoài | 15/12/2011 | 4,75 | | | | |
| 732 | 12061 | Nguyễn Đình Nguyên Hoài | 26/07/2011 | 6,00 | 3,00 | | | |
| 733 | 12089 | Hoàng Bùi Chí Huy | 03/11/2011 | 4,50 | 4,50 | 4,75 | | |
| 734 | 12139 | Bùi Thái Hưng | 25/04/2011 | 6,50 | 1,50 | 5,00 | | |
| 735 | 12140 | Đặng Quang Hưng | 06/09/2011 | | 5,00 | 8,25 | | |
| 736 | 12210 | Lê Anh Khoa | 11/09/2011 | 5,50 | 4,25 | 4,50 | | |
| 737 | 12270 | Hoàng Linh | 01/01/2011 | 3,50 | 3,50 | 7,25 | | |
| 738 | 12335 | Phạm Nguyễn Thanh Ly | 26/09/2011 | 2,75 | 1,25 | 5,50 | | |
| 739 | 12397 | Lê Bảo Ngân | 19/06/2011 | 4,50 | 2,50 | 5,50 | | |
| 740 | 12457 | Lê Hoàng Kim Nguyên | 13/01/2011 | | 5,25 | | | |
| 741 | 12482 | Phan Khôi Nguyên | 28/08/2011 | | 4,25 | | | |
| 742 | 12530 | Nguyễn Ngọc Lan Nhi | 18/06/2011 | 6,75 | | 4,75 | | |
| 743 | 12558 | Bùi Thị Diễm Như | 26/04/2011 | 5,50 | 2,00 | 4,00 | | |
| 744 | 12573 | Phạm Trần Khánh Như | 28/10/2011 | 6,75 | 2,50 | 4,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 745 | 12584 | Châu Nguyễn Tấn Phát | 06/05/2011 | 6,75 | 2,00 | 6,00 | | |
| 746 | 12586 | Nguyễn Thành Phát | 02/07/2011 | 5,25 | 4,00 | 3,75 | | |
| 747 | 12589 | Vương Hữu Tấn Phát | 19/12/2011 | 5,75 | 1,75 | 5,50 | | |
| 748 | 12605 | Nguyễn Bá Phúc | 04/02/2011 | 4,00 | 1,25 | 7,50 | | |
| 749 | 12611 | Trương Nguyễn Bảo Phúc | 11/06/2011 | 4,25 | 4,50 | 4,75 | | |
| 750 | 12678 | Nguyễn Tú Khánh Quỳnh | 29/07/2011 | 6,00 | 2,25 | 6,25 | | |
| 751 | 12710 | Phạm Phương Thanh | 25/06/2011 | | 3,75 | 7,75 | | |
| 752 | 12874 | Trần Thị Diễm My | 22/10/2011 | 5,75 | | | | |
| 753 | 12911 | Nguyễn Kim Bảo Ngân | 29/12/2011 | 5,00 | 2,50 | 7,75 | | |
| 754 | 12921 | Phan Thị Kim Ngân | 01/04/2011 | 5,50 | 3,00 | | | |
| 755 | 12934 | Đàm Huỳnh Bảo Ngọc | 22/10/2011 | | 2,50 | | | |
| 756 | 13005 | Lê Phan Trọng Nhân | 21/05/2011 | 5,50 | 3,75 | 5,25 | | |
| 757 | 13080 | Nguyễn Thị Kim Oanh | 24/02/2011 | | 2,50 | 3,75 | | |
| 758 | 13103 | Nguyễn Triệu Phong | 23/03/2011 | 4,75 | 7,50 | 5,75 | | |
| 759 | 13129 | Lê Hữu Phước | 30/04/2011 | | 4,75 | 4,75 | | |
| 760 | 13177 | Tô Minh Quân | 04/09/2011 | 5,50 | 2,25 | 3,75 | | |
| 761 | 13264 | Đỗ Thị Thanh Thảo | 19/06/2011 | 4,75 | | 5,50 | | |
| 762 | 13265 | Hồ Thị Phương Thảo | 05/02/2011 | 7,00 | 4,00 | | | |
| 763 | 13348 | Nguyễn Ngọc Anh Thư | 12/01/2011 | | 4,50 | 4,00 | | |
| 764 | 13416 | Lê Thị Thu Tranh | 18/03/2011 | 4,25 | 4,50 | | | |
| 765 | 13418 | Đặng Lê Bảo Trâm | 05/01/2011 | | 3,75 | | | |
| 766 | 13452 | Nguyễn Lê Bảo Trân | 16/04/2011 | 5,75 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|--------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 767 | 13454 | Nguyễn Ngọc Bảo Trân | 21/10/2011 | 5,25 | | | | |
| 768 | 13476 | Hoàng Xuân Minh Triết | 19/08/2011 | 5,50 | 4,25 | | | |
| 769 | 13510 | Hoàng Hồ Chí Trung | 27/04/2011 | 5,75 | 4,25 | 7,25 | | |
| 770 | 13518 | Nguyễn Thành Trung | 29/01/2011 | | 4,25 | | | |
| 771 | 13520 | Trần Khánh Trung | 23/04/2011 | 4,50 | 2,25 | 5,00 | | |
| 772 | 13576 | Nguyễn Gia Uy | 30/05/2011 | 3,75 | | | | |
| 773 | 13665 | Hoàng Ngọc Yên | 22/04/2011 | 6,25 | 4,25 | 3,25 | | |
| 774 | 13690 | Phạm Duy An | 15/05/2011 | 5,50 | 2,50 | 5,25 | | |
| 775 | 13696 | Cao Đức Anh | 16/10/2010 | | 4,00 | | | |
| 776 | 13796 | Phan Duy Bảo | 16/01/2011 | 4,00 | 3,00 | 8,00 | | |
| 777 | 13806 | Trương Văn Bảo | 20/03/2011 | | 5,50 | | | |
| 778 | 13822 | Hà Nguyễn Ngọc Trân Châu | 09/08/2011 | | 7,00 | 9,25 | | |
| 779 | 13906 | Hồ Thùy Duyên | 23/02/2011 | | 5,00 | 4,50 | | |
| 780 | 13928 | Phạm Hoàng Linh Đan | 31/08/2011 | 5,75 | 2,25 | | | |
| 781 | 13978 | Lê Thanh Giàu | 17/10/2011 | | 4,00 | | | |
| 782 | 14038 | Trần Võ Ngọc Hân | 07/12/2011 | 5,25 | 2,00 | 4,75 | | |
| 783 | 14060 | Nguyễn Hoàng Hiếu | 16/06/2011 | 5,25 | | | | |
| 784 | 14072 | Võ Tấn Hiếu | 09/12/2011 | 5,50 | 2,50 | 6,25 | | |
| 785 | 14093 | Phan Minh Hoàng | 05/08/2011 | | 1,00 | | | |
| 786 | 14126 | Ngô Đình Huy | 05/12/2011 | 5,25 | 5,25 | | | |
| 787 | 14168 | Đoàn Lê Minh Hưng | 30/10/2011 | 6,00 | 6,00 | 7,00 | | |
| 788 | 14179 | Phạm Minh Hưng | 25/06/2011 | 4,50 | 3,00 | 5,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 789 | 14195 | Bùi Tuấn Khang | 06/07/2011 | | 2,50 | 3,75 | | |
| 790 | 14223 | Nguyễn Gia Khánh | 27/05/2011 | 5,50 | 3,00 | 5,25 | | |
| 791 | 14278 | Hoàng Nguyễn Thê An | 17/06/2011 | 5,00 | 2,00 | 4,50 | | |
| 792 | 14324 | Nguyễn Mai Lan Anh | 05/03/2011 | | 6,50 | | | |
| 793 | 14329 | Nguyễn Thảo Minh Anh | 16/04/2011 | | | 4,25 | | |
| 794 | 14392 | Nguyễn Vũ Bảo | 24/01/2011 | | 4,00 | 3,25 | | |
| 795 | 14413 | Trà Hoàng Băng | 31/08/2011 | 7,75 | 6,25 | | | |
| 796 | 14439 | Nguyễn Ngọc Bảo Châu | 20/10/2011 | | 6,25 | 4,50 | | |
| 797 | 14455 | Lê Nguyễn Quốc Cường | 15/08/2011 | | 5,50 | 7,00 | | |
| 798 | 14457 | Phạm Phú Cường | 04/03/2011 | 7,00 | | | | |
| 799 | 14488 | Nguyễn Hữu Duy | 20/12/2011 | 6,00 | 6,00 | | | |
| 800 | 14505 | Nguyễn Thu Duyên | 07/04/2011 | 6,00 | 3,50 | 7,00 | | |
| 801 | 14516 | Nguyễn Ngọc Ánh Dương | 02/10/2011 | 4,75 | | 7,50 | | |
| 802 | 14522 | Lê Xuân Đại | 08/09/2011 | | 4,75 | | | |
| 803 | 14541 | Lê Văn Đạt | 23/05/2011 | 6,00 | | | | |
| 804 | 14588 | Hồ Mỹ Hà | 26/03/2011 | | 1,75 | 2,00 | | |
| 805 | 14615 | Hoàng Tấn Hào | 29/06/2011 | | 5,75 | | | |
| 806 | 14626 | Lê Thị Thanh Hằng | 15/07/2011 | 7,50 | | 6,00 | | |
| 807 | 14629 | Phạm Hoàng Thiên Hằng | 19/10/2011 | 7,00 | | | | |
| 808 | 14658 | Phạm Thùy Gia Hân | 11/05/2011 | 7,00 | 4,25 | 5,50 | | |
| 809 | 14662 | Trần Đặng Minh Hân | 04/05/2011 | | 3,00 | | | |
| 810 | 14678 | Phạm Thị Thu Hiền | 03/06/2011 | | 6,25 | 6,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 811 | 14699 | Trần Phước Hiếu | 12/05/2011 | 5,50 | 5,25 | 6,75 | | |
| 812 | 14707 | Trần Đình Duy Hòa | 23/06/2011 | 5,00 | 3,00 | 5,25 | | |
| 813 | 14729 | Trần Huỳnh Quốc Hoàng | 05/06/2011 | | 5,25 | | | |
| 814 | 14734 | Nguyễn Văn Hoàng Hồng | 28/04/2011 | | 3,50 | 3,75 | | |
| 815 | 14739 | Bùi Khắc Gia Huy | 12/07/2011 | 6,00 | | | | |
| 816 | 14766 | Nguyễn Bảo Gia Huy | 05/06/2011 | 5,50 | 4,75 | 7,25 | | |
| 817 | 14798 | Võ Anh Huy | 14/12/2011 | 3,75 | 3,75 | | | |
| 818 | 14804 | Hồ Thị Khánh Huyền | 09/08/2011 | | 5,00 | 3,50 | | |
| 819 | 14890 | Nguyễn Trần Vân Khánh | 09/06/2011 | | 3,75 | | | |
| 820 | 14895 | Trần Nam Khánh | 22/07/2011 | 5,75 | 4,25 | 4,75 | | |
| 821 | 14897 | Trương Ngân Khánh | 26/03/2011 | 6,00 | 5,00 | 4,00 | | |
| 822 | 14899 | Nguyễn Phan Tú Khâm | 08/10/2011 | | 4,50 | | | |
| 823 | 14910 | Huỳnh Phạm Anh Khoa | 13/08/2011 | 4,50 | 4,50 | | | |
| 824 | 14911 | Lâm Quốc Anh Khoa | 15/01/2011 | | 1,75 | | | |
| 825 | 14929 | Trần Quang Khoa | 13/08/2011 | | 1,50 | 5,50 | | |
| 826 | 14937 | Nguyễn Hoàng Khôi | 25/10/2011 | | 6,50 | | | |
| 827 | 14951 | Đào Tuấn Kiệt | 10/09/2011 | 5,50 | | | | |
| 828 | 14969 | Nguyễn Cao Bảo Lan | 30/11/2011 | 7,75 | | | | |
| 829 | 14981 | Trương Văn Lâm | 03/05/2011 | 7,25 | | | | |
| 830 | 14992 | Hồ Huỳnh Nhã Linh | 22/01/2011 | 6,75 | | | | |
| 831 | 15009 | Nguyễn Quý Linh | 17/10/2011 | 6,75 | 4,00 | 5,25 | | |
| 832 | 15038 | Phan Văn Long | 26/01/2011 | 6,75 | 5,25 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|--------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 833 | 15045 | Lê Văn Lợi | 15/01/2011 | | 6,00 | | | |
| 834 | 15070 | Nguyễn Hoàng Minh | 09/06/2011 | | 5,25 | 3,25 | | |
| 835 | 15076 | Phan Huỳnh Anh Minh | 08/12/2011 | 7,75 | 3,25 | 6,00 | | |
| 836 | 15084 | Võ Quang Minh | 18/05/2011 | 5,00 | 8,25 | | | |
| 837 | 15127 | Lê Nguyễn Hoàng Ngân | 09/11/2011 | 5,50 | 6,00 | | | |
| 838 | 15137 | Nguyễn Trương Kim Ngân | 23/02/2011 | | 5,00 | | | |
| 839 | 15139 | Phan Thuy Kim Ngân | 06/05/2011 | 5,25 | | | | |
| 840 | 15213 | Nguyễn Trung Nguyên | 24/07/2011 | 5,25 | 5,25 | | | |
| 841 | 15241 | Nguyễn Thanh Nhân | 23/01/2011 | 7,00 | 5,75 | | | |
| 842 | 15307 | Hồ Nguyễn Khánh Như | 07/12/2011 | 7,00 | 6,25 | | | |
| 843 | 15333 | Nguyễn Trần Minh Phi | 26/01/2011 | 6,25 | 4,50 | | | |
| 844 | 15365 | Lê Vĩnh Phúc | 23/07/2011 | 4,25 | 7,50 | 6,25 | | |
| 845 | 15373 | Nguyễn Thiên Phúc | 17/06/2011 | 7,50 | | | | |
| 846 | 15379 | Vương Thái Phúc | 25/05/2011 | 6,00 | 4,00 | | | |
| 847 | 15394 | Trần Nguyễn Khánh Phương | 10/12/2011 | | 4,75 | 5,00 | | |
| 848 | 15425 | Trần Khánh Quân | 16/10/2011 | | 4,25 | | | |
| 849 | 15426 | Võ Đình Minh Quân | 12/04/2011 | | 7,00 | 7,25 | | |
| 850 | 15427 | Võ Hoàng Quân | 14/07/2011 | 5,25 | | | | |
| 851 | 15487 | Võ Chí Tài | 15/09/2011 | | 3,25 | 3,50 | | |
| 852 | 15529 | Trương Thị Thu Thảo | 19/12/2010 | | 3,75 | | | |
| 853 | 15563 | Đặng Ngọc Tiến Thịnh | 16/02/2011 | 7,00 | 5,75 | 4,75 | | |
| 854 | 15589 | Nguyễn An Gia Thuận | 30/01/2011 | 6,50 | 5,75 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 855 | 15618 | Nguyễn Thụy Kiều Thu | 19/02/2011 | 6,75 | 4,25 | 6,75 | | |
| 856 | 15724 | Võ Ngọc Bảo Trâm | 29/01/2011 | 7,00 | | | | |
| 857 | 15755 | Lê Thái Minh Trí | 14/10/2011 | 6,75 | | | | |
| 858 | 15825 | Nguyễn Quốc Tuấn | 24/05/2011 | 5,50 | 4,25 | 4,00 | | |
| 859 | 15863 | Lê Nguyễn Phương Uyên | 03/08/2011 | | 2,75 | 7,00 | | |
| 860 | 15873 | Nguyễn Hồ Bảo Uyên | 14/02/2011 | 7,00 | 1,00 | 7,25 | | |
| 861 | 15878 | Trịnh Minh Uyên | 18/03/2011 | | 4,75 | | | |
| 862 | 15941 | Lê Thành Ý | 07/12/2011 | 4,25 | | 5,50 | | |
| 863 | 15964 | Huỳnh Phan Bình Nam | 16/11/2011 | | | 6,75 | | |
| 864 | 15984 | Nguyễn Lê Bảo Ngân | 15/01/2011 | 5,75 | 4,50 | | | |
| 865 | 15993 | Trần Nguyễn Kim Ngân | 02/04/2011 | 7,50 | | | | |
| 866 | 15996 | Nguyễn Tấn Nghị | 12/08/2011 | 6,75 | 7,00 | | | |
| 867 | 16010 | Phạm Lê Minh Ngọc | 07/01/2011 | 6,50 | 4,00 | 3,50 | | |
| 868 | 16026 | Phan Thảo Nguyên | 25/04/2011 | 6,75 | 5,25 | 5,50 | | |
| 869 | 16058 | Thái Thị Bích Nhi | 05/11/2011 | 6,00 | 6,25 | | | |
| 870 | 16069 | Đinh Bảo Như | 21/09/2011 | | 3,25 | 3,00 | | |
| 871 | 16073 | Nguyễn Phạm Quỳnh Như | 10/03/2011 | | 4,00 | 5,25 | | |
| 872 | 16088 | Hồ Xuân Phong | 17/07/2011 | 4,00 | | | | |
| 873 | 16097 | Ngô Hồng Phúc | 29/10/2011 | 6,50 | | | | |
| 874 | 16121 | Bùi Văn Quân | 20/08/2011 | | 2,00 | 5,75 | | |
| 875 | 16122 | Đặng Nguyễn Minh Quân | 12/11/2011 | | 3,25 | | | |
| 876 | 16130 | Phạm Hồng Quân | 30/12/2011 | 4,75 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 877 | 16131 | Phạm Văn Minh Quân | 15/06/2011 | 5,25 | | 5,75 | | |
| 878 | 16134 | Đặng Bảo Quyên | 22/08/2011 | 4,25 | 5,75 | | | |
| 879 | 16136 | Nguyễn Thị Mỹ Quyên | 19/08/2011 | 6,25 | 5,25 | 3,25 | | |
| 880 | 16167 | Lê Hoàng Thanh Thanh | 18/04/2011 | 6,00 | 7,00 | | | |
| 881 | 16169 | Ngô Mậu Gia Thành | 20/10/2011 | | 6,50 | 5,00 | | |
| 882 | 16217 | Nguyễn Trần Anh Thư | 03/04/2011 | | 5,75 | | | |
| 883 | 16229 | Lê Võ Ngọc Tiên | 22/02/2011 | 6,25 | 6,25 | | | |
| 884 | 16261 | Đoàn Lê Nhã Trân | 06/12/2011 | 6,50 | 6,00 | | | |
| 885 | 16344 | Trần Kim Văn | 28/04/2011 | 6,00 | 8,00 | | | |
| 886 | 16376 | Nguyễn Khánh Vy | 16/10/2011 | 6,50 | | | | |
| 887 | 16387 | Đỗ Hồng Vỹ | 08/12/2011 | 4,75 | 6,00 | 4,25 | | |
| 888 | 16435 | Nguyễn Ngọc Ánh | 20/05/2011 | 8,00 | 6,25 | | | |
| 889 | 16474 | Trần Đại Mỹ Châu | 08/04/2011 | | 5,25 | 5,50 | | |
| 890 | 16489 | Đào Ngọc Trang Diễm | 27/08/2011 | 6,00 | | 4,50 | | |
| 891 | 16520 | Hoàng Lâm Đan | 10/10/2011 | 7,00 | 5,75 | | | |
| 892 | 16542 | Mai Trần Thủy Giang | 13/05/2011 | | 6,25 | | | |
| 893 | 16549 | Hồ Lê Ngọc Hà | 12/08/2011 | 7,50 | 4,00 | 7,00 | | |
| 894 | 16551 | Nguyễn Ngân Hà | 16/01/2011 | 7,50 | | | | |
| 895 | 16708 | Nguyễn Sĩ Kiên | 20/04/2011 | | 7,00 | | | |
| 896 | 16806 | Đoàn Phước An | 08/08/2011 | 6,25 | 8,25 | | | |
| 897 | 16807 | Hà Bảo An | 03/06/2011 | 6,00 | 3,00 | | | |
| 898 | 16875 | Lê Hoàng Hồng Ân | 17/01/2011 | 5,25 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|--------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 899 | 16945 | Ngô Ngọc Châu | 27/01/2011 | 5,00 | 3,75 | 5,25 | | |
| 900 | 16952 | Phan Nguyễn Bảo Châu | 10/09/2011 | | 6,25 | | | |
| 901 | 17007 | Nguyễn Đình Khánh Duy | 11/06/2011 | 4,75 | | | | |
| 902 | 17013 | Phạm Anh Duy | 14/11/2011 | 6,00 | | 5,25 | | |
| 903 | 17033 | Lê Duy Đan | 12/01/2011 | 3,75 | 4,25 | 6,00 | | |
| 904 | 17073 | Trần Hữu Gia | 01/06/2011 | 3,75 | 2,00 | | | |
| 905 | 17077 | Nguyễn Thanh Khánh Giang | 20/10/2011 | 4,25 | 3,50 | 8,25 | | |
| 906 | 17100 | Đoàn Nhữ Hải | 03/09/2011 | 3,50 | 4,25 | | | |
| 907 | 17111 | Ngô Lê Gia Hạnh | 10/05/2011 | 6,25 | | | | |
| 908 | 17117 | Phan Anh Hào | 16/08/2011 | 4,75 | 5,25 | 7,25 | | |
| 909 | 17126 | Nguyễn Lê Mai Hằng | 15/06/2011 | 5,50 | 4,50 | 7,00 | | |
| 910 | 17157 | Trần Ngọc Hân | 27/02/2011 | 7,25 | | | | |
| 911 | 17181 | Trần Kiến Hoa | 26/02/2011 | 7,00 | | | | |
| 912 | 17184 | Trần Quang Thái Hòa | 25/08/2011 | | 7,50 | 8,00 | | |
| 913 | 17205 | Tạ Huy Hoàng | 26/07/2011 | 4,50 | | | | |
| 914 | 17225 | Lê Phạm Gia Huy | 18/10/2011 | 5,75 | 3,25 | | | |
| 915 | 17277 | Trương Thành Hưng | 12/08/2011 | 4,00 | 6,00 | | | |
| 916 | 17282 | Phan Xuân Hữu | 11/01/2011 | 6,50 | 6,00 | 5,25 | | |
| 917 | 17293 | Nguyễn Gia Khải | 21/11/2011 | 6,50 | 2,25 | 4,75 | | |
| 918 | 17304 | Ngô Minh Khang | 27/09/2011 | 6,00 | 3,50 | | | |
| 919 | 17324 | Phan Văn Tuấn Khang | 26/05/2011 | | 3,00 | | | |
| 920 | 17368 | Đặng Hải Đăng Khoa | 16/03/2011 | | 3,75 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 921 | 17398 | Nguyễn Khôi | 06/08/2011 | 5,75 | 4,25 | 6,00 | | |
| 922 | 17403 | Nguyễn Văn Anh Khôi | 09/10/2011 | 4,25 | 4,50 | | | |
| 923 | 17404 | Phạm Anh Khôi | 24/03/2011 | 4,75 | 4,00 | 9,00 | | |
| 924 | 17412 | Nguyễn Lê Minh Kiên | 24/08/2011 | 6,00 | 4,50 | 7,75 | | |
| 925 | 17429 | Ngô Đăng Lâm | 06/07/2011 | | 2,25 | 3,50 | | |
| 926 | 17441 | Lê Khánh Linh | 01/09/2011 | | 2,75 | | | |
| 927 | 17485 | Nguyễn Thị Ngọc Ly | 22/01/2011 | | | 4,75 | | |
| 928 | 17571 | Phan Thái Khánh Ngân | 26/07/2011 | 6,00 | | | | |
| 929 | 17593 | Đỗ Nguyễn Minh Ngọc | 23/12/2011 | 5,50 | | 5,75 | | |
| 930 | 17612 | Trương Bảo Ngọc | 22/12/2011 | 4,75 | 2,00 | | | |
| 931 | 17623 | Lê Trung Nguyên | 10/11/2011 | 5,75 | 4,25 | | | |
| 932 | 17725 | Phan Nguyễn Thành Phát | 29/10/2011 | | 2,25 | | | |
| 933 | 17751 | Nguyễn Quang Phúc | 14/10/2011 | 5,25 | | 5,00 | | |
| 934 | 17765 | Phạm Nguyễn Gia Phước | 09/09/2011 | 6,75 | 3,50 | | | |
| 935 | 17821 | Lê Ngọc Diễm Quỳnh | 02/04/2011 | 7,50 | 4,00 | 5,50 | | |
| 936 | 17829 | Văn Ngọc Diễm Quỳnh | 05/03/2011 | 7,50 | 7,00 | | | |
| 937 | 17868 | Phan Hồng Thanh | 23/12/2011 | 4,75 | 4,25 | | | |
| 938 | 17874 | Huỳnh Phạm Ngọc Thành | 30/10/2011 | 5,50 | 1,75 | 6,25 | | |
| 939 | 17887 | Hồ Quyết Thắng | 19/10/2011 | 6,75 | 6,25 | | | |
| 940 | 17891 | Nguyễn Hữu Thắng | 10/09/2011 | | 3,00 | | | |
| 941 | 17897 | Võ Anh Thiên | 07/02/2011 | 5,25 | | | | |
| 942 | 17900 | Huỳnh Phúc Thiện | 11/09/2011 | 6,75 | 6,50 | 7,50 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|---------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 943 | 17908 | Phan Dương Gia Thiện | 20/06/2011 | | 6,75 | 5,75 | | |
| 944 | 17924 | Phan Hoàng Khiếu Thịnh | 21/03/2011 | 6,00 | | 6,25 | | |
| 945 | 17927 | Trương Công Nhật Thịnh | 05/09/2011 | 5,75 | | 5,75 | | |
| 946 | 17978 | Đình Hàng Thủy Tiên | 16/10/2011 | 4,50 | 3,50 | | | |
| 947 | 18041 | Đỗ Thành Trí | 09/01/2011 | 6,00 | | | | |
| 948 | 18055 | Nguyễn Đỗ Phương Trinh | 04/12/2011 | | | 5,00 | | |
| 949 | 18059 | Nguyễn Thiều Phương Trinh | 06/08/2011 | 6,50 | 4,00 | 7,00 | | |
| 950 | 18076 | Phan Quang Trường | 23/07/2011 | 3,50 | 3,75 | | | |
| 951 | 18088 | Lưu Anh Tuấn | 27/09/2011 | 6,75 | 8,50 | | | |
| 952 | 18092 | Nguyễn Trần Anh Tuấn | 09/04/2011 | | 5,00 | | | |
| 953 | 18130 | Nguyễn Trần Bảo Uyên | 18/05/2011 | 6,25 | 3,50 | 4,75 | | |
| 954 | 18166 | Trần Quang Vũ | 31/03/2011 | 5,00 | 2,75 | | | |
| 955 | 18616 | Lê Trần Khánh Nguyên | 26/06/2011 | | 4,00 | | | |
| 956 | 19008 | Trần Văn Quốc Huy | 12/12/2011 | 4,50 | 4,50 | 3,50 | | |
| 957 | 19091 | Lê Trần Hoàng Ngân | 20/02/2011 | 6,25 | 2,50 | 4,00 | | |
| 958 | 19177 | Nguyễn Đỗ Thiện Thành | 10/10/2011 | 5,75 | 2,00 | 3,25 | | |
| 959 | 19191 | Trần Thị Diệu Thoa | 21/09/2011 | 6,00 | | | | |
| 960 | 19214 | Nguyễn Huỳnh Cảnh Tiên | 23/10/2011 | 5,00 | | | | |
| 961 | 19225 | Võ Nguyễn Đoan Trang | 24/10/2011 | 5,25 | | | | |
| 962 | 19239 | Lê Thị Thanh Trúc | 26/10/2011 | 5,50 | 2,00 | 5,50 | | |
| 963 | 19241 | Trần Thị Thanh Trúc | 17/06/2011 | 4,25 | 2,75 | 6,00 | | |
| 964 | 19272 | Phạm Thị Vỹ | 04/03/2011 | 5,25 | 3,75 | 4,00 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|-----|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 965 | 19320 | Nguyễn Huỳnh Tấn Đức | 10/08/2011 | 5,00 | 3,75 | 4,00 | | |
| 966 | 19429 | Hồ Nguyễn Phước Nam | 19/06/2011 | 4,50 | 2,50 | 4,25 | | |
| 967 | 19431 | Lê Hoàng Nam | 07/12/2011 | 3,25 | 3,00 | 6,25 | | |
| 968 | 19539 | Nguyễn Phương Ánh Trang | 29/05/2011 | 4,00 | 3,50 | | | |
| 969 | 19562 | Trần Huy Tường | 28/09/2011 | 5,00 | 4,25 | | | |
| 970 | 20073 | Đặng Minh Ánh | 11/06/2011 | 5,25 | 3,25 | 5,00 | | |
| 971 | 20480 | Phan Nguyễn Thiện Dân | 31/07/2011 | | 0,50 | | | |
| 972 | 20866 | Phạm Quốc Danh | 21/03/2011 | 2,50 | 0,00 | 2,75 | | |
| 973 | 20886 | Nguyễn Phan Ngọc Duy | 02/11/2011 | 2,50 | 0,75 | 2,50 | | |
| 974 | 20919 | Nguyễn Tiến Đạt | 25/11/2011 | 2,50 | | 1,75 | | |
| 975 | 20930 | Nguyễn Công Đức | 03/04/2011 | 0,50 | 1,50 | 3,75 | | |
| 976 | 21216 | Lê Phạm Trà My | 08/03/2011 | 2,00 | | | | |
| 977 | 21273 | Nguyễn Lê Bảo Ngọc | 27/06/2011 | 1,75 | 0,75 | | | |
| 978 | 21339 | Huỳnh Nguyễn Minh Như | 20/09/2011 | 4,00 | 2,00 | 3,75 | | |
| 979 | 21355 | Nguyễn Duy Nhựt | 10/09/2011 | 2,50 | 0,25 | 1,25 | | |
| 980 | 21381 | Lê Bá Gia Phúc | 25/08/2011 | | 0,75 | 1,00 | | |
| 981 | 21423 | Nguyễn Lê Ngọc Quý | 23/05/2011 | 0,50 | 0,75 | | | |
| 982 | 21463 | Văn Quý Trọng Tài | 25/09/2011 | 3,25 | 2,75 | 3,25 | | |
| 983 | 21473 | Trần Minh Tâm | 06/07/2011 | 2,00 | 1,00 | 3,00 | | |
| 984 | 21500 | Trần Huỳnh Bảo Thi | 02/02/2011 | 2,25 | | | | |
| 985 | 21609 | Đinh Lê Huyền Trang | 24/03/2011 | 2,50 | 1,25 | 1,50 | | |
| 986 | 21646 | Huỳnh Hữu Trí | 01/08/2011 | 2,75 | 0,75 | 1,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|--------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 987 | 21866 | Trương Ngọc Trường Giang | 12/08/2011 | 1,50 | 0,25 | 2,50 | | |
| 988 | 21911 | Trương Thanh Hoàng | 30/06/2011 | 2,00 | 0,50 | | | |
| 989 | 22000 | Nguyễn Văn Linh | 13/03/2011 | 2,00 | | | | |
| 990 | 22239 | Ngô Thị Thủy Tiên | 05/06/2011 | 1,25 | 0,50 | 2,75 | | |
| 991 | 22426 | Nguyễn Tiến Đạt | 13/04/2011 | 1,75 | 0,75 | 1,50 | | |
| 992 | 22450 | Võ Đăng Hải | 17/05/2011 | 3,50 | 1,00 | 0,75 | | |
| 993 | 22589 | Lý Hoàng Linh | 15/06/2011 | 1,75 | 0,75 | 2,00 | | |
| 994 | 22766 | Trịnh Nguyễn Hoàng Phúc | 30/08/2011 | 2,00 | | 2,00 | | |
| 995 | 23060 | Phan Đỗ Bảo Châu | 26/08/2011 | 4,50 | | | | |
| 996 | 23072 | Nguyễn Hữu Doanh | 31/07/2011 | 2,25 | 2,00 | 5,50 | | |
| 997 | 23093 | Võ Nguyễn Khánh Đạt | 19/10/2011 | | 2,75 | 1,75 | | |
| 998 | 23135 | Nguyễn Thị Thu Hiếu | 10/09/2011 | 4,25 | 2,75 | 3,75 | | |
| 999 | 23150 | Tăng Việt Hồng | 26/11/2011 | 3,25 | | | | |
| 1000 | 23162 | Nguyễn Chánh Huy | 26/05/2011 | 4,00 | 2,50 | 3,25 | | |
| 1001 | 23195 | Hà Đức Nhật Khánh | 08/07/2011 | 3,50 | 2,50 | 3,00 | | |
| 1002 | 23212 | Nguyễn Trọng Khoa | 01/05/2011 | 3,75 | 2,25 | | | |
| 1003 | 23256 | Trương Công Mạnh | 28/10/2011 | 6,00 | 1,25 | 3,75 | | |
| 1004 | 23313 | Nguyễn Bảo Hoàng Nhân | 16/09/2011 | 1,25 | 0,75 | | | |
| 1005 | 23326 | Lê Nguyễn Yến Nhi | 06/08/2011 | | 1,75 | | | |
| 1006 | 23374 | Nguyễn Thị Phúc | 12/02/2011 | 4,25 | 2,50 | | | |
| 1007 | 23403 | Võ Văn Song | 03/10/2011 | 3,75 | 1,25 | 6,00 | | |
| 1008 | 23411 | Nguyễn Văn Tài | 11/09/2011 | 2,50 | 2,00 | 3,00 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1009 | 23455 | Trần Phước Gia Thịnh | 13/04/2011 | 3,50 | 2,50 | 3,50 | | |
| 1010 | 23486 | Lê Minh Toàn | 20/02/2011 | 3,75 | 0,75 | 4,25 | | |
| 1011 | 23489 | Nguyễn Thị Quỳnh Trang | 12/06/2011 | | 2,00 | 3,25 | | |
| 1012 | 23503 | Đặng Văn Minh Trí | 20/03/2011 | 2,75 | 2,75 | 5,50 | | |
| 1013 | 23695 | Trần Ngọc Tài | 13/06/2011 | 1,00 | | 1,75 | | |
| 1014 | 23728 | Nguyễn Ngọc Bảo Thi | 14/10/2011 | 5,25 | | 2,75 | | |
| 1015 | 23899 | Lương Hà Thảo Vy | 21/07/2011 | 4,75 | 2,75 | 4,25 | | |
| 1016 | 24052 | Trần Văn Hiếu | 13/09/2011 | 6,00 | 2,25 | 2,00 | | |
| 1017 | 24056 | Nguyễn Minh Hòa | 13/09/2011 | 2,00 | | | | |
| 1018 | 24122 | Nguyễn Anh Khoa | 21/04/2011 | 2,25 | 1,25 | | | |
| 1019 | 24123 | Nguyễn Anh Khoa | 01/08/2011 | | 3,00 | 5,50 | | |
| 1020 | 24151 | Lê Hoàng Trung Lâm | 19/07/2011 | 2,75 | 2,00 | 5,25 | | |
| 1021 | 24225 | Trương Bảo Nam | 23/04/2011 | 3,75 | 3,50 | 4,50 | | |
| 1022 | 24272 | Chế Văn Phương | 08/10/2011 | 3,50 | 3,25 | 5,25 | | |
| 1023 | 24288 | Huỳnh Văn Minh Quân | 10/09/2011 | 4,25 | 2,75 | | | |
| 1024 | 24442 | Lê Thị Anh Thư | 09/09/2011 | 5,25 | 2,50 | 2,00 | | |
| 1025 | 24477 | Phạm Đức Tính | 05/03/2011 | 5,50 | 2,25 | 2,75 | | |
| 1026 | 24515 | Hồ Phan Bảo Trân | 27/05/2011 | 5,00 | 1,75 | 2,50 | | |
| 1027 | 24545 | Nguyễn Thị Kim Trinh | 09/08/2011 | 5,75 | 2,50 | 2,25 | | |
| 1028 | 24581 | Nguyễn Thanh Tú | 28/09/2011 | 2,00 | | | | |
| 1029 | 24585 | Lê Minh Tuấn | 12/05/2011 | 4,75 | 2,25 | 4,00 | | |
| 1030 | 24625 | Ngô Thanh Vân | 11/11/2011 | | 3,50 | 3,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1031 | 24751 | Phan Nguyễn Quỳnh Anh | 03/12/2011 | 5,25 | 2,00 | 3,00 | | |
| 1032 | 24808 | Lê Phi Thành Công | 10/08/2011 | 5,50 | 1,00 | 3,25 | | |
| 1033 | 24829 | Ngô Văn Dũng | 05/10/2011 | 4,75 | 2,00 | 2,75 | | |
| 1034 | 24864 | Nguyễn Thành Đạt | 13/12/2011 | 4,50 | 1,00 | 2,75 | | |
| 1035 | 24866 | Phạm Hữu Quốc Đạt | 12/09/2011 | | 2,00 | 3,75 | | |
| 1036 | 24949 | Huỳnh Thị Thúy Hiền | 19/12/2011 | 4,50 | 2,75 | | | |
| 1037 | 24965 | Trần Văn Huy Hiệu | 22/11/2011 | 4,75 | 3,75 | 2,25 | | |
| 1038 | 25098 | Trần Nguyên Khoa | 10/10/2011 | 3,50 | | | | |
| 1039 | 25102 | Đình Việt Đăng Khôi | 30/08/2011 | 4,75 | 2,50 | | | |
| 1040 | 25124 | Phạm Quang Tuấn Kiệt | 02/05/2011 | 4,50 | 2,75 | 3,25 | | |
| 1041 | 25390 | Nguyễn Thanh Bảo Phúc | 24/08/2011 | 3,25 | 4,25 | 3,25 | | |
| 1042 | 25424 | Nguyễn Nhật Luân | 05/05/2011 | 3,50 | 2,00 | 3,75 | | |
| 1043 | 25727 | Trần Nguyễn Anh Thư | 02/02/2011 | 4,00 | | | | |
| 1044 | 25923 | Nguyễn Đức Chính | 12/02/2011 | 7,00 | 6,50 | | | |
| 1045 | 25961 | Trương Thân Trần Đại | 04/05/2011 | 4,50 | 2,75 | 3,00 | | |
| 1046 | 25962 | Hồ Cẩm Đào | 17/10/2011 | 4,00 | 0,75 | 2,75 | | |
| 1047 | 26036 | Đình Văn Quốc Huân | 12/04/2011 | 2,25 | 0,25 | 7,00 | | |
| 1048 | 26085 | Nguyễn Công Khang | 08/09/2011 | | 1,75 | 2,75 | | |
| 1049 | 26336 | Phùng Trọng Tài | 22/04/2011 | 3,00 | | | | |
| 1050 | 26339 | Đầu Vũ Quang Thanh | 10/02/2011 | 4,75 | | 3,75 | | |
| 1051 | 26352 | Nguyễn Thị Bích Thùy | 11/01/2011 | 4,25 | | | | |
| 1052 | 26438 | Phạm Nguyễn Tấn Dũng | 22/08/2011 | | 5,00 | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1053 | 26929 | Mai Thanh Khoa | 07/09/2011 | 4,25 | | | | |
| 1054 | 27071 | Nguyễn Ngọc Anh Thu | 24/10/2011 | 2,75 | 1,75 | | | |
| 1055 | 27392 | Phùng Lê Bảo An | 01/06/2011 | | | | Tiếng Anh | 4,15 |
| 1056 | 27394 | Trần Ngọc Khánh An | 13/12/2011 | | | | Tiếng Anh | 4,20 |
| 1057 | 27397 | Đào Nguyễn Quỳnh Anh | 28/04/2011 | 7,25 | | | | |
| 1058 | 27406 | Nguyễn Thị Quỳnh Anh | 22/01/2011 | | | | Vật lí | 3,75 |
| 1059 | 27423 | Phan Gia Bảo | 10/10/2011 | | 6,75 | 8,25 | Hoá học | 4,63 |
| 1060 | 27436 | Nguyễn Hoàng Ái Cơ | 20/09/2011 | | | | Tin học | 1,12 |
| 1061 | 27443 | Nguyễn Công Trung Dũng | 24/05/2011 | 7,25 | 5,00 | 8,75 | Tiếng Anh | 1,90 |
| 1062 | 27464 | Nguyễn Ngọc Đạt | 17/07/2011 | 6,25 | | | | |
| 1063 | 27469 | Huỳnh Gia Khải Đoan | 28/02/2011 | | 8,50 | 8,75 | | |
| 1064 | 27473 | Đỗ Huỳnh Ngọc Hà | 02/06/2011 | | 7,50 | | Vật lí | 3,75 |
| 1065 | 27474 | Nguyễn Thái Ngọc Hà | 15/09/2011 | | | | Tiếng Anh | 1,60 |
| 1066 | 27498 | Nguyễn Trương Gia Hân | 25/09/2011 | 8,00 | 9,00 | 8,00 | Hoá học | 3,25 |
| 1067 | 27512 | Dương Tấn Duy Hòa | 11/09/2011 | | | | Tin học | 0,16 |
| 1068 | 27518 | Huỳnh Đức Hoàng | 14/10/2011 | | | | Tin học | 1,44 |
| 1069 | 27541 | Nguyễn Minh Huy | 18/04/2011 | | 6,50 | | | |
| 1070 | 27547 | Trương Triều Huy | 11/07/2011 | | | | Hoá học | 4,38 |
| 1071 | 27548 | Trương Văn Minh Huy | 23/09/2011 | | 8,50 | 9,00 | | |
| 1072 | 27567 | Thái Dur Nguyễn Khang | 17/11/2011 | 7,25 | 7,25 | | Tiếng Anh | 2,50 |
| 1073 | 27572 | Phạm Lê Khiêm | 06/11/2011 | | 7,25 | | | |
| 1074 | 27576 | Lê Anh Khoa | 22/03/2011 | 7,50 | | | Vật lí | 3,75 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1075 | 27590 | Ngô Nguyên Khôi | 27/03/2011 | | | | Tin học | 1,98 |
| 1076 | 27598 | Trần Hữu Kiên | 21/07/2011 | 7,75 | 8,75 | | Tiếng Anh | 3,50 |
| 1077 | 27604 | Nguyễn Hà Bảo Lâm | 15/10/2011 | 6,25 | | | Lịch sử | 2,63 |
| 1078 | 27609 | Đỗ Ngọc Uyên Linh | 13/03/2011 | | 6,50 | 6,50 | Lịch sử | 3,50 |
| 1079 | 27610 | Huỳnh Khánh Linh | 29/09/2011 | | 7,75 | | | |
| 1080 | 27617 | Nguyễn Hoàng Linh | 24/08/2011 | | | | Hoá học | 3,50 |
| 1081 | 27645 | Trương Ngọc Gia Minh | 01/12/2011 | 6,50 | 7,75 | 8,00 | Hoá học | 3,50 |
| 1082 | 27682 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 13/11/2011 | | 7,75 | | | |
| 1083 | 27695 | Nguyễn Ngọc Kim Nguyên | 18/02/2011 | 7,25 | 8,75 | | Hoá học | 3,38 |
| 1084 | 27703 | Võ Hoàng Khải Nguyên | 18/07/2011 | 6,75 | 8,50 | | Vật lí | 3,75 |
| 1085 | 27738 | Huỳnh Nguyên Phúc | 09/02/2011 | | 6,75 | | Tiếng Anh | 5,35 |
| 1086 | 27739 | Mai Phước Phúc | 07/04/2011 | | 5,75 | | | |
| 1087 | 27768 | Phạm Trần Châu Gia Quý | 24/04/2011 | | 7,75 | 9,00 | Hoá học | 3,75 |
| 1088 | 27808 | Nguyễn Ngọc Thịnh | 13/09/2011 | | | | Tin học | 1,20 |
| 1089 | 27809 | Văn Công Thịnh | 19/04/2011 | | | | Tiếng Anh | 5,05 |
| 1090 | 27819 | Lê Hoài Thư | 11/05/2011 | | 6,75 | | Hoá học | 4,50 |
| 1091 | 27822 | Võ Dương Anh Thư | 16/07/2011 | | | | Lịch sử | 4,13 |
| 1092 | 27844 | Phan Ngọc Bảo Trâm | 19/07/2011 | | | | Tiếng Anh | 2,65 |
| 1093 | 27845 | Tạ Quỳnh Trâm | 02/01/2011 | | 7,00 | | Tiếng Anh | 4,20 |
| 1094 | 27853 | Nguyễn Đức Trí | 13/09/2011 | 6,00 | 8,50 | 8,00 | | |
| 1095 | 27872 | Trần Lê Hoàng Tú | 04/04/2011 | | 7,75 | | Vật lí | 4,13 |
| 1096 | 27880 | Trần Hoàng Tùng | 30/07/2011 | | | | Tin học | 2,40 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1097 | 27889 | Nguyễn Hoàn Phương Uyên | 01/01/2011 | 7,00 | 8,00 | | Tiếng Anh | 4,85 |
| 1098 | 27961 | Phan Thị Ngọc Diệp | 06/08/2011 | 8,25 | | | | |
| 1099 | 27969 | Huỳnh Bảo Duyên | 16/10/2011 | | 7,50 | | Ngữ văn | 5,00 |
| 1100 | 27970 | Lê Mỹ Kim Duyên | 18/04/2011 | | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 1101 | 27976 | Lê Thị Ánh Dương | 17/08/2011 | | | | Toán | 3,75 |
| 1102 | 27989 | Nguyễn Ngọc Thu Giang | 20/05/2011 | 6,00 | | 7,50 | Sinh học | 4,88 |
| 1103 | 27996 | Ngô Thị Nguyên Hà | 05/07/2011 | | | | Địa lí | 3,00 |
| 1104 | 27998 | Nguyễn Việt Minh Hải | 18/04/2011 | | 8,50 | 9,25 | Toán | 2,75 |
| 1105 | 28002 | Phạm Thị Thanh Hằng | 16/09/2011 | | | | Ngữ văn | 4,25 |
| 1106 | 28021 | Phan Văn Hoàng | 02/11/2011 | 7,50 | 9,00 | | Toán | 4,00 |
| 1107 | 28027 | Hà Nhật Huy | 29/03/2011 | 7,50 | | | Địa lí | 5,00 |
| 1108 | 28032 | Ngô Phú Anh Huy | 08/03/2011 | 4,50 | | | Toán | 3,75 |
| 1109 | 28036 | Nguyễn Lê Nhật Huy | 25/07/2011 | | 7,25 | | Địa lí | 3,13 |
| 1110 | 28047 | Phạm Ngọc Nam Kha | 06/03/2011 | | | | Ngữ văn | 4,00 |
| 1111 | 28053 | Phạm Nguyên Khang | 16/12/2011 | | | | Sinh học | 5,25 |
| 1112 | 28057 | Nguyễn Trần Bảo Khánh | 12/07/2011 | 8,00 | | 8,00 | Ngữ văn | 4,50 |
| 1113 | 28058 | Phạm Huy Khánh | 06/10/2011 | | | | Sinh học | 5,63 |
| 1114 | 28087 | Nguyễn Thục Khuê | 09/09/2011 | 8,75 | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 1115 | 28101 | Phạm Thị Khánh Linh | 01/02/2011 | | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 1116 | 28121 | Đỗ Tuấn Minh | 22/10/2011 | | 8,75 | | Toán | 3,75 |
| 1117 | 28122 | Lê Nhật Minh | 22/07/2011 | | 6,00 | | Sinh học | 3,38 |
| 1118 | 28124 | Nguyễn Nhật Minh | 15/01/2011 | | | | Toán | 4,00 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|--------------------------|------------|----------------|------|-----------|------------|------|
| | | | | Ngữ văn | Toán | Ngoại ngữ | Tên môn | Điểm |
| 1119 | 28126 | Trần Ngọc Bình Minh | 25/04/2011 | | | | Ngữ văn | 4,00 |
| 1120 | 28128 | Võ Như Quang Minh | 10/04/2011 | | 8,00 | | Toán | 3,25 |
| 1121 | 28146 | Nguy Như Hoài Ngân | 20/08/2011 | 7,75 | | | | |
| 1122 | 28154 | La Tiểu Ngọc | 19/02/2011 | | 8,50 | | Ngữ văn | 4,50 |
| 1123 | 28171 | Nguyễn Ngọc Hải Nguyên | 03/03/2011 | | | | Sinh học | 5,38 |
| 1124 | 28180 | Nguyễn Việt Thiện Nhân | 05/11/2011 | 7,75 | | | Toán | 4,00 |
| 1125 | 28188 | Đỗ Uyên Nhi | 14/07/2011 | 8,00 | | | Ngữ văn | 5,50 |
| 1126 | 28193 | Nguyễn Bảo Nhi | 30/07/2011 | | 5,75 | | Ngữ văn | 4,75 |
| 1127 | 28202 | Trần Linh Phương Nhi | 14/01/2011 | | | | Ngữ văn | 5,25 |
| 1128 | 28216 | Huỳnh Văn Phát | 23/01/2011 | | | | Toán | 3,25 |
| 1129 | 28222 | Dương Tấn Phúc | 27/08/2011 | 6,25 | | | Địa lí | 4,13 |
| 1130 | 28235 | Trần Châu Thảo Phương | 20/03/2011 | | | | Ngữ văn | 4,75 |
| 1131 | 28237 | Lê Hoàng Quân | 28/02/2011 | | 8,75 | | Toán | 3,25 |
| 1132 | 28254 | Nguyễn Trường Sơn | 09/04/2011 | | 7,50 | 8,50 | Toán | 4,50 |
| 1133 | 28269 | Nguyễn Đoàn Thảo | 25/03/2011 | | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 1134 | 28277 | Nguyễn Gia Thiện | 18/07/2011 | 7,75 | | | Toán | 3,75 |
| 1135 | 28289 | Lê Thị Ngọc Thuyền | 14/07/2011 | | | | Sinh học | 4,13 |
| 1136 | 28330 | Lê Thị Bảo Trân | 24/10/2011 | | 5,00 | | Địa lí | 3,13 |
| 1137 | 28337 | Nguyễn Đức Trí | 02/02/2011 | 8,00 | 9,00 | 9,00 | Toán | 3,50 |
| 1138 | 28366 | Phan Ngọc Nhã Uyên | 09/06/2011 | 7,75 | | | Ngữ văn | 4,00 |
| 1139 | 28439 | Nguyễn Trương Ngọc Thanh | 12/12/2011 | 3,00 | 2,75 | 2,75 | | |
| 1140 | 28476 | Lê Khánh Thịnh | 08/09/2011 | 4,25 | 1,50 | 5,00 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1141 | 28534 | Nguyễn Anh Toàn | 23/08/2011 | 5,50 | 6,25 | 4,25 | | |
| 1142 | 28572 | Huỳnh Minh Trí | 07/02/2011 | 4,00 | 4,75 | 2,25 | | |
| 1143 | 28574 | Nguyễn Quốc Trí | 21/08/2011 | 3,75 | 2,00 | | | |
| 1144 | 28594 | Đào Thanh Trúc | 11/06/2011 | 6,00 | | | | |
| 1145 | 28624 | Nguyễn Thị Ánh Tuyết | 20/12/2011 | | 2,50 | 4,00 | | |
| 1146 | 28653 | Trần Phương Uyên | 12/12/2011 | 5,25 | 1,50 | 4,00 | | |
| 1147 | 28701 | Lê Gia Vỹ | 09/09/2011 | | 1,50 | | | |
| 1148 | 28704 | Trang Thị Xinh | 05/12/2011 | 5,50 | 2,00 | 3,50 | | |
| 1149 | 28716 | Thái Gia Khánh | 24/09/2011 | 5,00 | | | | |
| 1150 | 28768 | Trần Dương Khôi | 02/09/2011 | 5,00 | 4,00 | 5,75 | | |
| 1151 | 28826 | Ngô Anh Long | 19/02/2011 | | 1,25 | 5,75 | | |
| 1152 | 28834 | Văn Trần Hoàng Long | 03/06/2011 | 5,00 | 3,50 | | | |
| 1153 | 28840 | Lê Thị Thanh Ly | 20/07/2011 | 3,50 | 2,25 | 5,00 | | |
| 1154 | 28881 | Đặng Ngọc Bảo Ngân | 14/04/2011 | 3,25 | 3,00 | 3,75 | | |
| 1155 | 28930 | Mai Hoàng Nguyên | 25/06/2011 | 5,50 | 2,50 | 2,75 | | |
| 1156 | 28980 | Đỗ Thị Cẩm Nhung | 23/08/2011 | 4,75 | 2,00 | 4,25 | | |
| 1157 | 28985 | Nguyễn Thị Tố Như | 11/06/2011 | 4,25 | 3,25 | | | |
| 1158 | 29020 | Trần Duy Phước | 05/06/2011 | 4,75 | | | | |
| 1159 | 29025 | Lê Phùng Lan Phương | 20/06/2011 | 5,00 | 2,00 | 4,75 | | |
| 1160 | 29041 | Lê Hoàng Quân | 15/01/2011 | 6,25 | 4,25 | | | |
| 1161 | 29068 | Nguyễn Trần Phong Anh | 12/04/2011 | 5,50 | 3,75 | 5,25 | | |
| 1162 | 29077 | Bùi Đình Gia Bảo | 27/09/2011 | 4,50 | | | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1163 | 29084 | Lưu Ngọc Bảo | 02/02/2011 | | 3,50 | | | |
| 1164 | 29142 | Trần Hoàng Duy | 29/12/2011 | 4,25 | 2,25 | 4,00 | | |
| 1165 | 29177 | Đỗ Lê Nhật Hào | 18/09/2011 | 5,00 | 3,25 | | | |
| 1166 | 29188 | Nguyễn Thị Ngọc Hân | 04/12/2011 | 5,00 | 2,25 | 4,75 | | |
| 1167 | 29220 | Lê Văn Nhật Hoàng | 14/10/2011 | 5,00 | | 4,50 | | |
| 1168 | 29222 | Nguyễn Minh Hoàng | 07/08/2011 | 5,50 | 1,00 | 2,50 | | |
| 1169 | 29245 | Lê Quốc Huy | 25/07/2011 | 4,00 | 1,75 | 3,00 | | |
| 1170 | 29250 | Ngô Phan Nhật Huy | 25/01/2011 | 4,50 | 1,25 | 4,75 | | |
| 1171 | 29302 | Võ Minh Kha | 18/05/2011 | 4,50 | | 4,50 | | |
| 1172 | 29304 | Nguyễn Quốc Khải | 09/04/2011 | 2,75 | 3,00 | 5,00 | | |
| 1173 | 29327 | Trần Vĩnh Khang | 20/05/2011 | 3,50 | 3,00 | 3,00 | | |
| 1174 | 29352 | Ngô Hoài Ân | 07/09/2011 | | 2,75 | 1,75 | | |
| 1175 | 29360 | Nguyễn Anh Bảo | 20/07/2011 | 5,00 | 2,25 | 3,75 | | |
| 1176 | 29376 | Lê Hoài Bảo Châu | 09/10/2011 | | 3,75 | 3,25 | | |
| 1177 | 29388 | Võ Minh Dũng | 01/12/2011 | | 1,75 | 4,25 | | |
| 1178 | 29433 | Phạm Phú Hân | 13/05/2011 | 4,50 | 3,50 | 3,00 | | |
| 1179 | 29446 | Đặng Ngọc Hiếu | 08/10/2011 | 2,00 | 4,00 | 4,75 | | |
| 1180 | 29464 | Nguyễn Xuân Hoàng | 05/11/2011 | 3,75 | 4,00 | 4,75 | | |
| 1181 | 29484 | Lê Trang Thanh Huyền | 24/06/2011 | 3,75 | 3,75 | 3,25 | | |
| 1182 | 29498 | Huỳnh Trọng Khang | 21/10/2011 | 5,75 | 5,00 | 1,75 | | |
| 1183 | 29504 | Phạm Lê Khanh | 06/09/2011 | 4,50 | 2,00 | 4,75 | | |
| 1184 | 29546 | Hồ Chi Mai | 20/12/2011 | 5,25 | 0,50 | 7,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1185 | 29570 | Trần Đặng Bảo Ngân | 18/05/2011 | 4,50 | 1,75 | 4,50 | | |
| 1186 | 29583 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | 01/04/2011 | 4,75 | 2,00 | 4,25 | | |
| 1187 | 29596 | Trần Khôi Nguyên | 17/03/2011 | 4,50 | 2,50 | 4,00 | | |
| 1188 | 29609 | Lê Phương Uyên Nhi | 02/07/2011 | 6,00 | 4,50 | 5,50 | | |
| 1189 | 29664 | Trần Duy Quý | 19/09/2011 | 4,00 | 4,75 | 2,75 | | |
| 1190 | 29675 | Trần Tấn Sang | 11/12/2011 | 4,00 | 2,00 | | | |
| 1191 | 29688 | Đỗ Nhật Tân | 02/01/2011 | 3,50 | 3,50 | 3,75 | | |
| 1192 | 29692 | Nguyễn Văn Thành | 07/07/2011 | | 2,00 | 3,50 | | |
| 1193 | 29723 | Lê Uyên Thu | 24/09/2011 | 4,25 | 4,50 | 3,50 | | |
| 1194 | 29776 | Nguyễn Lê Thanh Tùng | 13/08/2011 | 3,50 | 2,00 | 4,25 | | |
| 1195 | 29781 | Lê Phương Uyên | 01/11/2011 | 4,25 | 3,75 | 3,00 | | |
| 1196 | 29799 | Huỳnh Thị Thảo Vy | 25/02/2011 | 6,25 | | | | |
| 1197 | 29929 | Coor Thiên Quân | 01/02/2011 | | 5,00 | | | |
| 1198 | 30350 | Tơ Ngô Thị Ngọc Tuyết | 14/05/2011 | | | 3,50 | | |
| 1199 | 30691 | Hồ Văn Hít | 06/03/2010 | | | 0,00 | | |
| 1200 | 31005 | Nguyễn Hữu Chương | 24/08/2011 | 2,50 | 0,50 | 2,75 | | |
| 1201 | 31121 | Lương Hà Công Đạt | 21/08/2011 | 2,75 | | | | |
| 1202 | 31207 | Võ Ngọc Hào | 25/04/2011 | 3,00 | | | | |
| 1203 | 31310 | Phan Hữu Hoàng | 05/12/2011 | 1,50 | 2,25 | 1,75 | | |
| 1204 | 31366 | Phạm Trần Gia Huy | 21/02/2011 | | 7,50 | 7,75 | | |
| 1205 | 31476 | Phạm Lê Huy Khánh | 09/09/2011 | 2,75 | 0,75 | 2,50 | | |
| 1206 | 31489 | Nguyễn Đăng Khoa | 10/07/2011 | 4,00 | 0,50 | 1,50 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|----------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1207 | 31616 | Trần Thị Khánh Ly | 16/12/2011 | 2,00 | 1,25 | 1,75 | | |
| 1208 | 31660 | Nguyễn Thị Thảo My | 30/06/2011 | 3,25 | | | | |
| 1209 | 31674 | Dương Thị Hoàng Mỹ | 24/01/2011 | 2,50 | 0,50 | 2,00 | | |
| 1210 | 31830 | Nguyễn Thanh Nhân | 28/08/2011 | 2,50 | 1,25 | 2,00 | | |
| 1211 | 32056 | Lê Hoàng Kiều Trinh | 22/09/2011 | 1,75 | | | | |
| 1212 | 32070 | Huỳnh Thị Thiên Trúc | 22/08/2011 | | 0,25 | | | |
| 1213 | 32101 | Lương Thị Tú | 14/04/2011 | 3,00 | | | | |
| 1214 | 32102 | Ngô Văn Tú | 23/02/2011 | 1,25 | 0,75 | | | |
| 1215 | 32125 | Nguyễn Mạnh Tường | 18/09/2011 | 2,25 | 0,25 | 1,75 | | |
| 1216 | 32196 | Ngô Hồng Minh Xuân | 20/03/2011 | 1,25 | 0,25 | 4,75 | | |
| 1217 | 32342 | Trần Tấn Tài | 22/05/2011 | 4,00 | 0,75 | 1,50 | | |
| 1218 | 32429 | Châu Ngọc Thiện | 05/03/2011 | | 4,75 | | | |
| 1219 | 32860 | Đặng Việt Phú | 17/04/2011 | 1,50 | 0,75 | 1,25 | | |
| 1220 | 33050 | Nguyễn Lê Bảo Trâm | 27/12/2011 | 4,25 | 0,75 | 1,50 | | |
| 1221 | 33926 | Trương Hoài Mi | 28/10/2011 | 5,75 | | | | |
| 1222 | 33992 | Đoàn Văn Phú Quốc | 21/03/2011 | | 3,25 | | | |
| 1223 | 34206 | Hồ Thanh Hoàng | 29/05/2011 | 1,00 | 0,25 | | | |
| 1224 | 34242 | Hồ Thanh Khải | 04/03/2011 | 0,75 | | | | |
| 1225 | 34423 | Hồ Văn Thác | 24/03/2011 | 1,00 | | | | |
| 1226 | 34484 | Hồ Văn Tri | 17/05/2011 | 0,25 | 0,25 | | | |
| 1227 | 34491 | A Phú Trọng | 19/09/2011 | | 0,25 | | | |
| 1228 | 34505 | Hồ Thanh Tùng | 04/07/2011 | 0,75 | | 1,50 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1229 | 34507 | Hồ Văn Tùng | 01/12/2011 | 1,00 | 0,25 | | | |
| 1230 | 34653 | Đoàn Nguyễn Hồng Khoa | 09/05/2011 | 0,75 | 0,00 | | | |
| 1231 | 34680 | Trịnh Doãn Việt Linh | 22/09/2011 | | 4,75 | | | |
| 1232 | 34901 | Đỗ Huỳnh Hoàng Yển | 03/10/2011 | | 5,50 | | | |
| 1233 | 36099 | Hà Văn Anh | 10/09/2011 | | | | Hoá học | 4,00 |
| 1234 | 36103 | Ngô Bảo Anh | 20/10/2011 | 7,00 | | | Địa lí | 5,13 |
| 1235 | 36104 | Nguyễn Bảo Trâm Anh | 21/02/2011 | 7,00 | 5,00 | 6,75 | | |
| 1236 | 36122 | Ngô Gia Bách | 13/01/2011 | | | | Tin học | 0,86 |
| 1237 | 36127 | Nguyễn Gia Bảo | 23/07/2011 | | | | Lịch sử | 2,75 |
| 1238 | 36129 | Nguyễn Lê Hoài Bảo | 30/08/2011 | | | | Hoá học | 4,13 |
| 1239 | 36142 | Trương Ngọc Bảo Châu | 05/08/2011 | | | | Sinh học | 3,88 |
| 1240 | 36151 | Trần Minh Hoàng Diễm | 25/08/2011 | | 6,75 | | Hoá học | 4,38 |
| 1241 | 36158 | Nguyễn Thị Phương Dung | 01/01/2011 | | | | Hoá học | 2,25 |
| 1242 | 36169 | Đoàn Phan Hà Duyên | 25/10/2011 | | | | Sinh học | 4,25 |
| 1243 | 36171 | Hồ Thị Hồng Duyên | 13/03/2011 | 7,25 | | 8,25 | | |
| 1244 | 36174 | Trần Thị Thuỳ Duyên | 09/01/2011 | | | | Lịch sử | 3,88 |
| 1245 | 36179 | Lê Võ Thùy Dương | 07/06/2011 | 7,75 | | | Ngữ văn | 4,00 |
| 1246 | 36195 | Văn Công Đức | 27/03/2011 | | | | Tin học | 2,70 |
| 1247 | 36196 | Châu Nguyễn Thanh Giang | 20/12/2011 | 7,00 | 6,25 | 6,00 | | |
| 1248 | 36200 | Mai Phạm Nhật Giang | 12/06/2011 | | | 7,75 | Lịch sử | 3,50 |
| 1249 | 36217 | Đỗ Gia Hân | 08/06/2011 | 6,50 | | | Lịch sử | 4,75 |
| 1250 | 36253 | Đặng Anh Minh Hoàng | 23/07/2011 | | 7,00 | 4,75 | Hoá học | 2,88 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1251 | 36270 | Nguyễn Gia Huy | 07/09/2011 | 6,00 | 6,25 | 8,75 | Hoá học | 4,00 |
| 1252 | 36301 | Trần Xuân An Khang | 23/10/2011 | | | | Hoá học | 4,25 |
| 1253 | 36307 | Đoàn Huỳnh Đăng Khoa | 26/08/2011 | | 5,25 | | Địa lí | 4,50 |
| 1254 | 36316 | Trần Bá Anh Khoa | 15/06/2011 | | | | Tin học | 0,10 |
| 1255 | 36323 | Trương Thị Mai Khôi | 16/11/2011 | | | | Địa lí | 5,25 |
| 1256 | 36338 | Hồ Thị Mỹ Linh | 26/07/2011 | 6,50 | | | Địa lí | 5,50 |
| 1257 | 36346 | Thủy Hoàng Linh | 29/03/2011 | | | | Sinh học | 5,00 |
| 1258 | 36355 | Huỳnh Trần Ly Ly | 27/06/2011 | | | | Sinh học | 5,50 |
| 1259 | 36369 | Nguyễn Trương Quỳnh My | 15/10/2011 | | | | Ngữ văn | 2,75 |
| 1260 | 36378 | Nguyễn Thị Thanh Nga | 22/09/2011 | | | | Ngữ văn | 4,75 |
| 1261 | 36389 | Phạm Thúy Ngân | 25/01/2011 | | | | Hoá học | 3,25 |
| 1262 | 36394 | Dương Thị Như Ngọc | 13/08/2011 | 7,50 | | | Sinh học | 4,75 |
| 1263 | 36398 | Nguyễn Hà Bảo Ngọc | 30/01/2011 | 7,00 | | | Hoá học | 4,25 |
| 1264 | 36400 | Nguyễn Lê Bảo Ngọc | 02/04/2011 | 6,75 | | | | |
| 1265 | 36410 | Nguyễn Đắc Nguyên | 30/06/2011 | | | | Địa lí | 4,88 |
| 1266 | 36411 | Nguyễn Hạnh Nguyên | 09/02/2011 | | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 1267 | 36420 | Nguyễn Phúc Nhân | 23/04/2011 | | | | Hoá học | 4,63 |
| 1268 | 36424 | Bùi Bảo Nhi | 13/07/2011 | | | | Ngữ văn | 3,50 |
| 1269 | 36428 | Huỳnh Tuyết Nhi | 21/02/2011 | 6,50 | | | Địa lí | 5,25 |
| 1270 | 36430 | Lê Nguyễn Yên Nhi | 13/04/2011 | | | | Ngữ văn | 3,75 |
| 1271 | 36460 | Nguyễn Thị Khánh Ny | 11/01/2011 | 8,00 | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 1272 | 36463 | Nguyễn Kim Oanh | 10/04/2011 | | | | Sinh học | 3,25 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|---------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1273 | 36475 | Vũ Thiên Phúc | 17/11/2011 | | | | Địa lí | 4,63 |
| 1274 | 36487 | Đỗ Hồng Quân | 11/04/2011 | 6,50 | | 5,75 | | |
| 1275 | 36493 | Lê Thị Bảo Quyên | 23/02/2011 | 5,75 | 7,50 | | | |
| 1276 | 36509 | Tạ San San | 09/01/2011 | 6,50 | | | Ngữ văn | 4,25 |
| 1277 | 36527 | Lê Thị Phương Thảo | 04/03/2011 | 6,50 | | | Địa lí | 5,25 |
| 1278 | 36541 | Tạ Minh Thiện | 28/08/2011 | | | | Hoá học | 4,00 |
| 1279 | 36554 | Lê Vũ Minh Thư | 15/01/2011 | | 6,50 | 8,25 | Ngữ văn | 5,50 |
| 1280 | 36559 | Nguyễn Hồ Song Thư | 08/07/2011 | | | | Sinh học | 4,38 |
| 1281 | 36565 | Phạm Hồng Anh Thư | 01/01/2011 | 6,75 | | | | |
| 1282 | 36568 | Trần Thị Anh Thư | 06/05/2011 | | | | Ngữ văn | 4,50 |
| 1283 | 36572 | Phạm Hoàng Bảo Thy | 05/03/2011 | | | | Địa lí | 5,00 |
| 1284 | 36576 | Đinh Thị Thủy Tiên | 12/07/2011 | | | | Ngữ văn | 4,25 |
| 1285 | 36596 | Huỳnh Trần Bảo Trâm | 15/04/2011 | | | | Lịch sử | 3,25 |
| 1286 | 36604 | Hồ Ngọc Bảo Trân | 10/02/2011 | 8,00 | 2,75 | | | |
| 1287 | 36615 | Trương Ngọc Trân | 08/02/2011 | | | | Hoá học | 3,25 |
| 1288 | 36628 | Huỳnh Tấn Trung | 16/05/2011 | | 7,75 | 8,25 | Hoá học | 3,13 |
| 1289 | 36638 | Lê Quang Tùng | 20/04/2011 | | | | Sinh học | 4,75 |
| 1290 | 36639 | Nguyễn Thanh Tùng | 27/07/2011 | 5,00 | 6,25 | 8,00 | | |
| 1291 | 36653 | Nguyễn Thị Bảo Uyên | 19/01/2011 | | | | Ngữ văn | 5,00 |
| 1292 | 36668 | Nguyễn Hồ Thảo Vy | 01/11/2011 | | | | Ngữ văn | 4,75 |
| 1293 | 36684 | Nguyễn Lê Thu An | 08/10/2011 | | | | Tiếng Anh | 3,40 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|-----------------------|------------|----------------|------|-----------|------------|------|
| | | | | Ngữ văn | Toán | Ngoại ngữ | Tên môn | Điểm |
| 1294 | 36706 | Trần Gia Bảo | 30/05/2011 | | | | Vật lí | 2,75 |
| 1295 | 36761 | Nguyễn Lê Khánh Giang | 23/02/2011 | | | | Tiếng Anh | 3,30 |
| 1296 | 36766 | Huỳnh Gia Hân | 08/07/2011 | 7,75 | | | Tiếng Anh | 3,15 |
| 1297 | 36769 | Phạm Gia Hân | 26/12/2011 | | | | Tiếng Anh | 3,55 |
| 1298 | 36782 | Bùi Lê Hoàng | 10/02/2011 | | | | Vật lí | 2,38 |
| 1299 | 36785 | Nguyễn Tiến Hùng | 16/02/2011 | | | | Toán | 3,50 |
| 1300 | 36809 | Trần Hưng | 25/03/2011 | 7,75 | | | Toán | 3,75 |
| 1301 | 36813 | Nguyễn Quỳnh Hương | 04/09/2011 | | | | Tiếng Anh | 3,65 |
| 1302 | 36817 | Phan Lê Đức Hy | 24/01/2011 | | 8,25 | | Toán | 3,25 |
| 1303 | 36822 | Trần Tấn Khải | 21/04/2011 | 5,75 | | | | |
| 1304 | 36833 | Nguyễn Nguyên Khiêm | 16/10/2011 | 6,50 | 8,50 | | Vật lí | 4,88 |
| 1305 | 36868 | Đoàn Phương Linh | 24/07/2011 | | | | Toán | 3,00 |
| 1306 | 36881 | Nguyễn Minh Lộc | 17/12/2011 | | | | Vật lí | 3,88 |
| 1307 | 36909 | Nguyễn Thanh Nam | 14/11/2011 | | | 7,25 | Tin học | 1,34 |
| 1308 | 36912 | Kiều Thị Bích Nga | 22/08/2011 | | | | Toán | 3,25 |
| 1309 | 36924 | Trần Lê Ngân | 11/10/2011 | 7,50 | 7,00 | | Tiếng Anh | 3,15 |
| 1310 | 36928 | Trương Công Nghĩa | 25/01/2011 | | | | Toán | 3,25 |
| 1311 | 36929 | Hà Đắc Nghiêm | 07/02/2011 | | 7,50 | | Toán | 4,25 |
| 1312 | 36932 | Nguyễn Triệu Ngọc | 19/07/2011 | | | | Tin học | 0,00 |
| 1313 | 36943 | Phạm Hoàng Nguyên | 03/09/2011 | 7,50 | 8,50 | 9,75 | Toán | 3,25 |
| 1314 | 36948 | Nguyễn Lê Nguyễn | 25/02/2011 | | | | Tiếng Anh | 2,85 |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1315 | 36958 | Huỳnh Đức Minh Nhật | 08/03/2011 | | | | Toán | 3,25 |
| 1316 | 36980 | Lương Thanh Phong | 03/07/2011 | | | | Toán | 3,25 |
| 1317 | 36984 | Võ Duy Gia Phú | 22/06/2011 | | | | Vật lí | 4,63 |
| 1318 | 36992 | Võ Duy Phúc | 29/06/2011 | 6,00 | | | Toán | 3,25 |
| 1319 | 36996 | Lại Huỳnh Thế Phước | 12/02/2011 | | | | Tin học | 0,46 |
| 1320 | 36997 | Nguyễn Văn Phước | 12/03/2011 | 5,50 | | | | |
| 1321 | 37030 | Nguyễn Công Thiện | 26/06/2011 | 6,50 | 6,75 | | | |
| 1322 | 37035 | Phan Hùng Thịnh | 20/07/2011 | | | | Tin học | 1,24 |
| 1323 | 37043 | Nguyễn Thị Anh Thư | 26/01/2011 | 7,75 | 7,25 | 9,75 | Tiếng Anh | 4,35 |
| 1324 | 37053 | Nguyễn Thị Thủy Tiên | 18/11/2011 | | | | Toán | 4,25 |
| 1325 | 37063 | Lê Bảo Trâm | 07/03/2011 | 7,25 | | | | |
| 1326 | 37077 | Phan Nguyễn Bảo Trân | 24/06/2011 | 7,50 | | | Tiếng Anh | 3,20 |
| 1327 | 37099 | Nguyễn Quốc Trường | 02/09/2011 | | | | Tin học | 0,60 |
| 1328 | 37133 | Trần Văn Công Vinh | 15/09/2011 | | | | Tiếng Anh | 3,00 |
| 1329 | 37136 | Ninh Thức Vũ | 27/06/2011 | 7,75 | 8,00 | 8,75 | Vật lí | 4,25 |
| 1330 | 37150 | Trương Quân Nghĩa | 26/06/2011 | 5,00 | 5,50 | | | |
| 1331 | 37266 | Nguyễn Ngọc Bảo Nhi | 27/10/2011 | 6,25 | | | | |
| 1332 | 37268 | Nguyễn Thị Uyên Nhi | 01/11/2011 | 4,50 | 1,50 | | | |
| 1333 | 37293 | Nguyễn Ngọc Quỳnh Như | 27/11/2011 | 2,50 | | | | |
| 1334 | 37365 | Phạm Nguyễn Thiên Phúc | 19/05/2011 | 5,50 | | | | |
| 1335 | 37390 | Đỗ Huỳnh Quang | 10/02/2011 | 4,25 | 1,50 | 3,75 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|--------------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1336 | 37410 | Nguyễn Anh Quân | 14/05/2011 | 5,50 | | | | |
| 1337 | 37526 | Hoàng Hương Thảo | 08/07/2011 | 5,50 | | | | |
| 1338 | 37581 | Nguyễn Trịnh Quốc Thuyên | 21/11/2011 | 5,50 | 5,25 | 8,50 | | |
| 1339 | 37792 | Trình Công Tuấn Tú | 25/02/2011 | | 6,50 | 7,75 | | |
| 1340 | 37832 | Nguyễn Võ Phương Uyên | 01/10/2011 | 2,25 | 1,75 | | | |
| 1341 | 37837 | Võ Huỳnh Phương Uyên | 16/03/2011 | 6,50 | 6,00 | | | |
| 1342 | 37846 | Nguyễn Thị Thúy Vi | 17/08/2011 | 6,25 | | 5,00 | | |
| 1343 | 37881 | Võ Phong Vũ | 07/04/2011 | 6,25 | 5,25 | | | |
| 1344 | 37970 | Trần Lê Thảo Huyền | 01/04/2011 | | 7,75 | | | |
| 1345 | 38156 | Nguyễn Nhật Khánh Linh | 06/08/2011 | 4,00 | | | | |
| 1346 | 38191 | Phạm Hoàng Gia Long | 23/05/2011 | 4,00 | | | | |
| 1347 | 38298 | Nguyễn Thị Kim Ngân | 29/11/2011 | 3,00 | 2,25 | 4,25 | | |
| 1348 | 38347 | Lê Đức Anh | 02/08/2011 | | 2,00 | | | |
| 1349 | 38383 | Đặng Ngọc Duy Bảo | 11/11/2011 | 5,75 | | | | |
| 1350 | 38391 | Lê Phan Gia Bảo | 26/09/2011 | 3,25 | 2,50 | 4,00 | | |
| 1351 | 38398 | Nguyễn Hoàng Gia Bảo | 05/03/2011 | 5,25 | | | | |
| 1352 | 38410 | Nguyễn Thế Gia Bảo | 02/09/2011 | 3,75 | 3,00 | 3,00 | | |
| 1353 | 38413 | Nguyễn Văn Gia Bảo | 06/10/2011 | 4,25 | | 4,00 | | |
| 1354 | 38552 | Đào Nguyễn Quốc Đạt | 29/09/2011 | 3,25 | 2,25 | 3,50 | | |
| 1355 | 38658 | Võ Lý Gia Hân | 12/12/2011 | 5,00 | 4,00 | | | |
| 1356 | 38715 | Trần Minh Hoàng | 26/01/2011 | 7,00 | 7,75 | 5,25 | | |

| STT | SBD | Họ và tên thí sinh | Ngày sinh | Điểm môn chung | | | Môn chuyên | |
|------|-------|--------------------|------------|----------------|-------------|------------------|----------------|-------------|
| | | | | <i>Ngữ văn</i> | <i>Toán</i> | <i>Ngoại ngữ</i> | <i>Tên môn</i> | <i>Điểm</i> |
| 1357 | 41861 | Trần Bảo Châu | 19/12/2011 | 6,25 | | | | |
| 1358 | 42342 | Võ Phan Đình Tính | 12/05/2011 | | 6,50 | | | |

Danh sách này có 1.358 thí sinh./.